

Kinh Hoa Nghiêm

**HOA NGHIÊM KINH Q 026.**

**TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION**

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn  
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt  
3/2013.**

=====

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278**

**大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic  
Tripitaka V1.34, Normalized Version.**

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại  
Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh,  
CBETA Chinese Electronic Tripitaka  
V1.34, Normalized Version.**

**大方廣佛華嚴經卷第二十六**

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh  
quyển đệ nhị thập lục.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật  
quyển thứ 26.**

Kinh Hoa Nghiêm

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

**Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà  
Bạt Đà La dịch.**

十地品第二十二之四

**Thập Địa Phẩm đệ nhị thập nhị chi tứ.**

**Phẩm thứ 22 phần 4 Mười Bậc.**

他化自在王。諸天及菩薩。

**Tha Hoá Tự Tại Vương. Chư Thiên cập Bồ  
Tát.**

**Vua Tha Hóa Tự Tại. Các Trời và Bồ Tát.**

聞說此上行。心皆大歡喜。

**Văn thuyết thử thượng hạnh. Tâm giai đại  
hoan hỉ.**

**Nghe nói hạnh cao này. Tâm đều rất vui  
mừng.**

雨上妙華香。幡蓋寶瓔珞。

**Vú thượng diệu hoa hương. Phan cái bảo  
anh lạc.**

**Rắc hương hoa đẹp nhất. Phướn lọng chuỗi  
ngọc quý.**

Kinh Hoa Nghiêm

真妙摩尼珠。散佛及大眾。

**Chân diệu Ma ni châu. Tán Phật cập Đại chúng.**

**Ngọc Như ý thực đẹp. Rắc lên Phật, Đại chúng.**

天女於空中。作種種妓樂。

**Thiên nữ ư không trung. Tác chủng chủng kĩ nhạc.**

**Nữ Trời trong khoảng không. Làm đủ loại âm nhạc.**

供養於如來。并及諸菩薩。

**Cúng dưỡng ư Như Lai. Tinh cập chư Bồ Tát.**

**Cúng dưỡng cho Như Lai. Gồm cả các Bồ Tát.**

同以微妙音。歌頌佛功德。

**Đồng dĩ vi diệu âm. Ca tụng Phật công Đức.**

**Cùng dùng âm vi diệu. Ca tụng công Đức Phật.**

一切智慧者。眾生中最尊。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhất thiết Trí tuệ giả. Chúng sinh trung tối tôn.**

**Người Tất cả Trí tuệ. Quý nhất trong chúng sinh.**

哀愍世間故。現諸神通力。

**Ai mẫn Thế gian cố. Hiện chư Thần thông lực.**

**Do thương xót Thế gian. Hiện các lực Thần thông.**

華香珍寶等。皆出如是音。

**Hoa hương trân bảo đẳng. Giai xuất như thị âm.**

**Các hoa hương châu báu. Đều sinh âm như thế.**

於一微塵中。各示那由他。

**Ở nhất vi trần trung. Các thị Na do tha.**

**Ở trong một bụi trần. Đều tỏ Na do tha.**

無量數諸佛。於中而說法。

**Vô lượng số chư Phật. Ở trung nhi thuyết Pháp.**

**Vô lượng số các Phật. Ở trong mà nói Pháp.**

Kinh Hoa Nghiêm

於一微塵中。見無量佛國。

**Ư nhất vi trần trung. Kiến vô lượng Phật Quốc.**

**Ở trong một bụi trần. Thấy vô lượng Nước Phật.**

須彌金剛圍。世間不迫迮。

**Tu Di, Kim Cương Vi. Thế gian bất bách trá.**

**Tu Di, Kim Cương Vi. Không bức bách Thế gian.**

於一微塵中。見有三惡道。

**Ư nhất vi trần trung. Kiến hữu Tam ác Đạo.**

**Ở trong một bụi trần. Thấy có 3 Đạo ác.**

天人阿脩羅。各各受業報。

**Thiên nhân A Tu Ta. Các các thụ Nghiệp báo.**

**Người Trời A Tu La. Từng loại nhận Nghiệp báo.**

聞諸佛國中。一切佛妙音。

**Văn chư Phật Quốc trung. Nhất thiết Phật diệu âm.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Nghe trong các Nước Phật. Âm hay tất cả Phật.**

轉無上法輪。隨應眾生心。

**Chuyển Vô thượng Pháp luân. Tùy ứng chúng sinh tâm.**

**Chuyển vàng Pháp Bình Đẳng. Tùy theo tâm chúng sinh.**

諸佛世界中。眾生身種種。

**Chư Phật Thế giới trung. Chúng sinh thân chủng chủng.**

**Trong các Thế giới Phật. Đủ loại thân chúng sinh.**

隨國土眾生。示現種種身。

**Tùy Quốc thổ chúng sinh. Thị hiện chủng chủng thân.**

**Tùy chúng sinh Đất nước. Tỏ rõ đủ loại thân.**

一切諸天人。皆悉同止住。

**Nhất thiết chư Thiên nhân. Giai tất đồng chỉ trụ.**

**Tất cả các người Trời. Đều cùng nhau dừng ở.**

Kinh Hoa Nghiêm

佛先觀察已。然後爲說法。

**Phật tiên quan sát dĩ. Nhiên hậu vị thuyết Pháp.**

**Phật trước đã quan sát. Sau đó vì nói Pháp.**

眾生悉知見。微塵中佛國。

**Chúng sinh tất Tri kiến. Vì trần trung Phật Quốc.**

**Chúng sinh đều Thấy biết. Nước Phật trong bụi trần.**

亦觀曠大刹。以佛威神故。

**Diệc quan khoáng đại Sát. Dĩ Phật uy Thần cố.**

**Cũng xem Nước rộng lớn. Do vì uy Thần Phật.**

佛現如是等。種種神通力。

**Phật hiện như thị đẳng. Chủng chủng Thần thông lực.**

**Phật hiện ra như thế. Đủ loại lực Thần thông.**

若爲眾生說。是事不可盡。

**Nhược vị chúng sinh thuyết. Thị sự bất khả tận.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Nếu vì chúng sinh nói. Việc đó không thể hết.**

以是微妙音。稱歎於世尊。

**Dĩ thị vi diệu âm. Xưng tán ư Thế Tôn.  
Dùng tiếng vi diệu đó. Đọc ca ngợi Thế Tôn.**

心皆大歡喜。默然而觀佛。

**Tâm giai đại hoan hỉ. Mặc nhiên nhi quan Phật.**

**Tâm đều rất vui mừng. Im lặng mà nhìn Phật.**

解脫月菩薩。請金剛藏言。

**Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát. thỉnh Kim Cương Tạng ngôn.**

**Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát. Cầu Kim Cương nói rằng.**

佛子願演說。入於八地行。

**Phật Tử nguyện diễn thuyết. Nhập ư bát Địa hạnh.**

**Nguyện Phật Tử diễn thuyết. Nhập vào hạnh Bạc 8.**

Kinh Hoa Nghiêm

金剛藏菩薩言：

佛子！菩薩摩訶薩已習七地微妙行慧。

**Kim Cương Tạng Bồ Tát ngôn : Phật Tử !**

**Bồ Tát Ma ha tát dĩ tập thất Địa vi diệu hạnh Tuệ.**

**Kim Cương Tạng Bồ Tát nói rằng : Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn đã luyện tập Trí tuệ hạnh vi diệu của Bạc 7.**

方便道淨。善集助道法。具大願力。

**Phương tiện Đạo tịnh. Thiện tập trợ Đạo Pháp. Cụ đại nguyện lực.**

**Đạo Phương tiện Thanh tịnh. Dĩ tập hợp trợ giúp Đạo Pháp. Đủ lực nguyện lớn.**

諸佛神力所護。自善根得力。

**Chư Phật Thần lực sở hộ. Tự thiện Căn đắc lực.**

**Được Thần lực của các Phật giúp đỡ. Từ Căn thiện được lực.**

常念隨順如來力，無畏，不共法，直心，深心，清淨。

**Thường niệm tùy thuận Như Lai lực, vô úy, bất cộng Pháp, trực tâm, thâm tâm, Thanh tịnh.**

**Thường nhớ thuận theo lực Như Lai, không sợ hãi, không cùng Pháp, tâm ngay thẳng, tâm thâm sâu, Thanh tịnh.**

成就福德智慧。大慈大悲。不捨眾生。修行無量智道。

**Thành tựu Phúc Đức Trí tuệ. Đại Từ Đại Bi. Bất xả chúng sinh. Tu hành vô lượng Trí Đạo.**

**Thành công Phúc Đức Trí tuệ. Đại Từ Đại Bi. Không bỏ chúng sinh. Tu hành vô lượng Đạo Trí tuệ.**

入諸法本來無生，無起，無相，無成，無壞，無來，無去，

**Nhập chư Pháp bản lai vô sinh, vô khởi, vô tướng, vô thành, vô hoại, vô lai, vô khứ,**

**Nhập vào các Pháp trước nay không sinh, không nổi lên, không thành, không hỏng, không tới, không đi,**

無初，無中，無後。入如來智。一切心，意，識憶想分別。

**vô sơ, vô trung, vô hậu. Nhập Như Lai Trí. Nhất thiết tâm, ý, thức ức tưởng phân biệt.**

Kinh Hoa Nghiêm

**không đầu, không giữa, không sau. Nhập vào Trí tuệ Như Lai. Tất cả tâm ý thức ghi nhớ phân biệt.**

無所貪著。一切法如虛空性。是名菩薩得無生法忍。

**Vô sở tham trước. Nhất thiết Pháp như hư không tính. Thị danh BỒ Tát đắc Vô sinh Pháp nhẫn.**

**Không tham nương nhờ. Tính tất cả Pháp như khoảng không. Tên là BỒ Tát được Pháp nhẫn Không sinh.**

入第八地。入不動地。名爲深行菩薩。

**Nhập đệ bát Địa. Nhập Bất động Địa. Danh vi thâm hành BỒ Tát.**

**Nhập vào Bạc thứ 8. Nhập vào Bạc Không động. Tên là BỒ Tát thực hành thâm sâu.**

一切世間所不能測。離一切相。離一切想，一切貪著。

**Nhất thiết Thế gian sở bất năng trắc. Ly nhất thiết tướng. Ly nhất thiết tưởng, nhất thiết tham trước.**

**Tất cả Thế gian do không thể đo lường.**

**Rời tất cả hình tướng. Rời tất cả tưởng nhớ, tất cả tham nương nhờ.**

一切聲聞辟支佛所不能壞。深大遠離而現在前。

**Nhất thiết Thanh Văn Bích Chi Phật sở bất năng hoại. Thâm đại viễn ly nhi hiện tại tiền.**

**Tất cả Thanh Văn Bích Chi Phật không thể phá hỏng. Rời xa lớn thâm sâu mà hiện ra phía trước.**

譬如比丘。得於神通。心得自在。次第乃入滅盡定。

**Thí như Tì Kheo. Đắc ư Thần thông. Tâm đắc Tự tại. Thứ đệ nãi nhập diệt tận định.**

**Ví như Tì Kheo. Được Thần thông đó. Tâm được Tự do. Lần lượt lại nhập vào yên định mất hết.**

一切動心。憶想分別皆悉盡滅。菩薩亦如是。

**Nhất thiết động tâm. Úc tưởng phân biệt giai tất tận diệt. Bồ Tát diệt như thị.**

**Tất cả tâm động. Tưởng nhớ phân biệt hết thảy đều mất hết. Bồ Tát cũng lại như thế.**

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩住是地。諸勤方便身口意行。皆悉息滅。住大遠離。

**Bồ Tát trụ thị Địa. Chư cần Phương tiện Thân khẩu ý hạnh. Giai tất tức diệt. Trụ đại viễn ly.**

**Bồ Tát dừng ở Bạc đó. Các hạnh Thân miệng ý Phương tiện siêng. Đều cùng nghỉ diệt mất. Dừng ở rời xa lớn.**

如人夢中欲渡深水。發大精進。施大方便。未渡之間。

**Như nhân mộng trung dục độ thâm thủy. Phát đại Tinh tiến. Thi đại Phương tiện. Vị độ chi gian.**

**Như người trong mộng muốn vượt qua nước sâu. Phát ra Tinh tiến lớn. Làm Phương tiện lớn. Thời gian chưa vượt qua.**

忽然便覺。諸方便事。皆悉放捨。菩薩亦如是。

**Hốt nhiên tiện giác. Chư Phương tiện sự.**

**Giai tất phóng xả. Bồ Tát diệt như thị.**

**Đột nhiên liền tỉnh giác. Các việc Phương tiện. Đều cùng buông bỏ. Bồ Tát cũng như thế.**

Kinh Hoa Nghiêm

從初已來。發大精進。廣修道行。至不動地。

**Tòng sơ dĩ lai. Phát đại Tinh tiến. Quảng tu Đạo hạnh. Chí Bất động Địa.**

**Từ ban đầu tới nay. Phát Tinh tiến lớn.**

**Rộng tu hạnh Đạo. Tới Bậc Không động.**

一切皆捨。不行二心。諸所憶想不復現前。

**Nhất thiết giai xả. Bất hành nhị tâm. Chư sở ức tưởng bất phục hiện tiền.**

**Tất cả đều vứt bỏ. Không làm hai tâm. Các tưởng nhớ không trở về hiện ra.**

譬如生梵世者。欲界煩惱不現在前。菩薩亦如是。

**Thí như sinh Phạm thế giả. Dục giới Phiền não bất hiện tại tiền. Bồ Tát diệc như thị.**

**Ví như sinh ở Thế giới Phạm. Phiền não Cõi Dục không hiện ra phía trước. Bồ Tát cũng như thế.**

住不動地。一切心，意，識不現在前。

**Trụ Bất động Địa. Nhất thiết tâm ý thức bất hiện tại tiền.**

**Dừng ở Bậc Không động. Tất cả tâm ý thức không hiện ra phía trước.**

乃至佛心，菩提心，涅槃心尚不現前。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nãi chí Phật tâm, BỒ ĐỀ tâm, Niết Bàn tâm  
thượng bất hiện tiền.**

**Thậm chí tâm Phật, tâm BỒ ĐỀ, tâm Niết  
Bàn còn không hiện ra.**

何況當生諸世間心。佛子!是菩薩隨順是地。

**Hà huống đương sinh chư Thế gian tâm.**

**Phật Tử! Thị BỒ Tát tùy thuận thị Địa.**

**Huống chi đang sinh tâm các Thế gian.**

**Phật Tử! BỒ Tát đó thuận theo Bạc như  
thế.**

以本願力故。又諸佛爲現其身。住在諸地法流水中

。

**Dĩ bản nguyện lực cố. Hựu chư Phật vi  
hiện kỳ thân. Trụ tại chư Địa Pháp lưu thủy  
trung.**

**Do dùng lực nguyện trước kia. Mới lại các  
Phật hiện ra thân họ. Dừng ở các Bạc trong  
giòng chảy của Pháp.**

與如來智慧爲作因緣。諸佛皆作是言。善哉!善哉!

**Dĩ Như Lai Trí tuệ vi tác Nhân duyên. Chư  
Phật giai tác thị ngôn. Thiện tai! Thiện tai**

**!**

Kinh Hoa Nghiêm

**Cùng với Trí tuệ Như Lai giúp làm Nhân duyên. Các Phật đều làm lời nói đó. Thiện thay ! Thiện thay !**

善男子! 汝得是第一忍。順一切佛法。善男子!

**Thiện nam tử ! Nhữ đặc thị đệ nhất Nhân.**

**Thuận nhất thiết Phật Pháp. Thiện nam tử !**

**Người nam thiện ! Ngài được Nhân bậc**

**nhất đó. Thuận theo tất cả Pháp Phật.**

**Người nam thiện !**

我有十力，四無所畏，十八不共法。汝今未得為得。

**Ngã hữu thập lực, tứ vô sở úy, thập bát bát cộng Pháp. Nhữ kim vị đặc vi đặc.**

**Ta có 10 lực, 4 không sợ hãi, 18 không cùng Pháp. Ngài nay chưa được giúp cho được.**

是故勤加精進。亦莫捨此忍門。善男子!

**Thị cố cần gia Tinh tiến. Diệc mạc xả thử Nhân môn. Thiện nam tử !**

**Vì thế siêng tăng thêm Tinh tiến. Cũng đừng bỏ môn Nhân này. Người nam thiện !**

汝雖得此第一甚深寂滅解脫。一切凡夫離寂滅法。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhữ tuy đắc thủ đệ nhất thậm thâm Tịch diệt Giải thoát. Nhất thiết Phàm phu ly Tịch diệt Pháp.**

**Ngài tuy được Giải thoát Rỗng lặng rất sâu bậc nhất này. Tất cả người Phàm trần rời Pháp Rỗng lặng.**

常為煩惱覺觀所害。汝當愍此一切眾生。

**Thường vi Phiền não giác quan sở hại. Nhữ đương mẫn thủ nhất thiết chúng sinh.**

**Thường bị giác quan Phiền não gây hại.**

**Ngài nên thương xót tất cả chúng sinh này.**

又善男子!汝應念本所願。欲利益眾生。

**Hựu thiện nam tử! Nhữ ưng niệm bản sở nguyện. Dục lợi ích chúng sinh.**

**Mới lại người nam thiện! Ngài cần nhớ nguyện trước kia. Muốn lợi ích chúng sinh.**

欲得不可思議智慧門。又善男子!

**Dục đắc bất khả tư nghị Trí tuệ môn. Hựu thiện nam tử!**

**Muốn được môn Trí tuệ không thể nghĩ bàn. Mới lại người nam thiện!**

一切法性，一切法相，有佛，無佛。常住不異。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhất thiết Pháp tính, nhất thiết Pháp tướng, hữu Phật, vô Phật. Thường trụ bất dị.**

**Tính của tất cả Pháp, tướng của tất cả Pháp, có Phật, không có Phật. Thường dừng ở không khác.**

一切如來不以得此法故。說名為佛。

**Nhất thiết Như Lai bất dĩ đặc thủ Pháp cố. Thuyết danh vi Phật.**

**Do tất cả Như Lai không vì được Pháp này. Nói tên là Phật.**

聲聞，辟支佛亦得此寂滅無分別法。善男子！

**Thanh Văn, Bích Chi Phật diệt đặc thủ  
Tịch diệt vô phân biệt Pháp. Thiện nam tử  
!**

**Thanh Văn, Bích Chi Phật cũng được Pháp  
không phân biệt Rõng lặng này. Người nam  
thiện !**

汝觀我等無量清淨身相，無量智慧，無量清淨國土，  
**Nhữ quan Ngã đẳng. Vô lượng Thanh tịnh  
thân tướng, vô lượng Trí tuệ, vô lượng  
Thanh tịnh Quốc thổ.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Ngài xem chúng ta. Vô lượng thân tướng  
Thanh tịnh, vô lượng Trí tuệ, vô lượng Đất  
nước Thanh tịnh.**

無量方便, 無量圓光,  
無量淨音。汝今應起如是等事。

**Vô lượng Phương tiện, vô lượng viên  
quang, vô lượng tịnh âm. Nhữ kim ưng khởi  
như thị đẳng sự.**

**Vô lượng Phương tiện, vô lượng vàng sáng,  
vô lượng tiếng Thanh tịnh. Ngài nay cần  
bắt đầu như thế cùng với việc.**

又善男子!汝今適得此一法明。所謂一切法。

**Hựu thiện nam tử! Nhữ kim thích đắc thủ  
nhất Pháp minh. Sở vị nhất thiết Pháp.**

**Mới lại người nam thiện! Ngài nay vừa  
được một Pháp sáng này. Gọi là tất cả  
Pháp.**

寂滅無有分別。我等所得無量無邊。汝應精勤起此  
諸法。

**Tịch diệt vô hữu phân biệt. Ngã đẳng sở  
đắc vô lượng vô biên. Nhữ ưng tinh cần  
khởi thủ chư Pháp.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Rỗng lặng không phân biệt. Chúng ta do được vô lượng vô biên. Ngài phải tinh siêng phát ra các Pháp này.**

善男子!十方無量國土,無量眾生,無量諸法差別。

**Thiện nam tử ! Thập phương vô lượng Quốc thổ, vô lượng chúng sinh, vô lượng chư Pháp sai biệt.**

**Người nam thiện ! Vô lượng Đất nước 10 phương, vô lượng chúng sinh, vô lượng các Pháp khác biệt.**

汝應如實通達是事。隨順如是智。

**Nhữ ứng như thực thông đạt thị sự. Tùy thuận như thị Trí.**

**Ngài cần thông suốt việc đó như thực.**

**Thuận theo Trí tuệ như thế.**

是菩薩諸佛與如是等無量無邊起智慧門因緣。

**Thị Bồ Tát chư Phật dữ như thị đẳng vô lượng vô biên khởi Trí tuệ môn Nhân duyên.**

**Bồ Tát đó các Phật đều như thế cùng với vô lượng vô biên nổi lên Nhân duyên môn Trí tuệ.**

Kinh Hoa Nghiêm

以此無量門故。是菩薩能起無量智業。皆悉成就。

**Dĩ thử vô lượng môn cố. Thị Bồ Tát năng khởi vô lượng Trí Nghiệp. Giai tất thành tựu.**

**Do dùng vô lượng môn này. Bồ Tát đó có thể phát ra vô lượng Nghiệp Trí. Đều cùng thành công.**

諸佛子!若諸佛不與菩薩起智慧門者。

**Chư Phật Tử! Nhược chư Phật bất dĩ Bồ Tát khởi Trí tuệ môn giả.**

**Các Phật Tử! Nếu các Phật không cùng với Bồ Tát phát ra môn Trí tuệ đó.**

是菩薩畢竟取於涅槃。棄捨利益一切眾生。

**Thị Bồ Tát tất cánh thủ ư Niết Bàn. Khí xả lợi ích nhất thiết chúng sinh.**

**Bồ Tát đó thành quả lấy được Niết Bàn.**

**Vứt bỏ lợi ích tất cả chúng sinh.**

以諸佛與此無量無邊起智慧門故。於一念中所生智慧。

**Dĩ chư Phật dĩ thử vô lượng vô biên khởi Trí tuệ môn cố. Ư nhất niệm trung sở sinh Trí tuệ.**

**Do vì các Phật ban cho vô lượng vô biên môn Trí tuệ phát ra này. Ở trong một nghĩ nhớ sinh ra Trí tuệ.**

比從初地已來乃至七地。百分不及一。

**Tỉ tòng sơ Địa dĩ lai nãi chí thất Địa. Bách phân bất cập nhất.**

**So với từ Bậc đầu tiên tới nay thậm chí Bậc 7. Không bằng 1 phần trăm.**

無量無邊阿僧祇分不及一。乃至算數譬諭所不能及

。

**Vô lượng vô biên A tăng kì phần bất cập nhất. Nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập.**

**Không bằng một phần vô lượng vô biên A tăng kì. Thậm chí tính toán ví dụ không thể bằng được.**

所以者何？

先以一身修集功德。今此地中得無量身。

**Sở dĩ giả hà ? Tiên dĩ nhất thân tu tập công Đức. Kim thử Địa trung đắc vô lượng thân.**

**Do vì cái gì ? Trước kia do dùng một thân tu gom công Đức. Nay trong Bạc này được vô lượng thân.**

修菩薩道。以無量音聲，無量智慧，無量生處，

**Tu BỒ Tát Đạo. Dĩ vô lượng âm thanh, vô lượng Trí tuệ , vô lượng sinh xứ.**

**Tu Đạo BỒ Tát. Dùng vô lượng âm thanh, vô lượng Trí tuệ, vô lượng nơi sinh.**

無量清淨國土，無量教化眾生。

**Vô lượng Thanh tịnh Quốc độ, vô lượng giáo hóa chúng sinh.**

**Vô lượng Thanh tịnh Đất nước, vô lượng giáo hóa chúng sinh.**

供養給侍無量諸佛。隨順無量佛法，無量神通力，

**Cúng dưỡng cấp thị vô lượng chư Phật.**

**Tùy thuận vô lượng Phật Pháp, vô lượng Thần thông lực.**

**Cung dưỡng cung cấp trợ giúp vô lượng các Phật. Thuận theo vô lượng Pháp Phật, vô lượng lực Thần thông.**

無量大會差別，無量身口意業。集一切菩薩所行道。

Kinh Hoa Nghiêm

**Vô lượng đại hội sai biệt, vô lượng Thân khẩu ý Nghiệp. Tập nhất thiết Bồ Tát sở hạnh Đạo.**

**Vô lượng hội lớn khác biệt, vô lượng Nghiệp Thân miệng ý. Tập hợp Đạo hạnh của tất cả Bồ Tát.**

以不動法故。佛子！譬人乘船。欲渡大海。未至大海。

**Dĩ Bất động Pháp cố. Phật Tử ! Thí nhân thừa thuyền. Dục độ đại hải. Vị chí đại hải. Do dùng Pháp không động. Phật Tử ! Ví như người ngồi trên thuyền. Muốn vượt qua biển lớn. Chưa tới biển lớn.**

多用功力。入海以風。無復艱礙。一日之行。過先功力。

**Đa dụng công lực. Nhập hải dĩ phong. Vô phục gian ngại. Nhất nhật chi hành. Quá tiên công lực.**

**Dùng nhiều sức lực. Vào biển do gió.**

**Không trở lại gian nan trở ngại. Đi của một ngày. Vượt quá sức lực trước kia.**

Kinh Hoa Nghiêm

於百千歲所不能及。菩薩亦如是。多集善根。乘大乘船。

**Ư bách thiên tuế sở bất năng cập. Bồ Tát diệc như thị. Đa tập thiên Căn. Thừa Đại thừa thuyền.**

**Với trăm nghìn năm không thể theo kịp. Bồ Tát cũng như thế. Tập hợp nhiều Căn thiện. Ngồi vào thuyền Bạc Phật.**

入菩薩所行大智慧海。不施功力。能近一切諸佛智慧。

**Nhập Bồ Tát sở hạnh đại Trí tuệ hải. Bất thí công lực. Năng cận nhất thiết chư Phật Trí tuệ.**

**Nhập vào biển Trí tuệ lớn hạnh Bồ Tát. Không dùng sức lực. Có thể gần Trí tuệ của tất cả các Phật.**

比本所行。若一劫，若百千萬劫所不能及。

**Tỉ bản sở hành. Nhược nhất Kiếp, nhược bách thiên vạn Kiếp sở bất năng cập.**

**So với làm được trước kia. Nếu một Kiếp, hay trăm nghìn vạn Kiếp không thể theo kịp.**

Kinh Hoa Nghiêm

佛子!菩薩摩訶薩至第八地。從大方便慧生。

**Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát chí đê bát Địa.**

**Tòng đại Phương tiện Tuệ sinh.**

**Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn tới Bạc thứ 8.**

**Sinh từ Trí tuệ Phương tiện lớn.**

無功用心。在菩薩道。思惟諸佛智慧勢力。

**Vô công dụng tâm. Tại BỒ Tát Đạo. Tư  
duy chư Phật Trí tuệ thế lực.**

**Tâm không sử dụng công sức. Ở Đạo BỒ  
Tát. Suy nghĩ thế lực Trí tuệ các Phật.**

知世界生，世界滅，世界成，世界壞。

**Tri Thế giới sinh, Thế giới diệt, Thế giới  
thành, Thế giới hoại.**

**Biết Thế giới sinh, Thế giới mất, Thế giới  
thành, Thế giới hỏng.**

知以何業因緣集故世界成。何業因緣滅故世界壞。

**Tri dĩ hà Nghiệp Nhân duyên tập cố Thế  
giới thành. Hà Nghiệp Nhân duyên diệt cố  
Thế giới hoại.**

**Biết do tập hợp Nhân duyên Nghiệp gì cho  
nên Thế giới thành. Nhân duyên Nghiệp gì  
mất cho nên Thế giới hỏng.**

Kinh Hoa Nghiêm

是菩薩知地，水，火，風性。小相，中相，無量相，差別相。

**Thị BỒ Tát tri Địa thủy hỏa phong tính.  
Tiểu tướng, trung tướng, vô lượng tướng,  
sai biệt tướng.**

**Bồ Tát đó biết tính của Đất nước lửa gió.  
Tướng nhỏ, tướng vừa, tướng vô lượng,  
tướng sai khác.**

知微塵細相。知微塵差別相。於一世界中所有微塵差別。

**Tri vi trần tế tướng. Tri vi trần sai biệt  
tướng. Ư nhất Thế giới trung sở hữu vi trần  
sai biệt.**

**Biết tướng nhỏ bé của bụi trần. Biết tướng  
khác biệt của bụi trần. Ở trong một Thế  
giới tất cả bụi trần khác biệt.**

皆悉能知。此一世界所有地，水，火，  
風。若干微塵。

**Giai tất năng tri. Thử nhất Thế giới sở hữu  
Địa thủy hỏa phong. Nhược can vi trần.**

**Có thể biết hết tất cả. Tất cả Đất nước lửa gió của một Thế giới này. Bao nhiêu bụi trần.**

皆悉能知。知寶物若干微塵。眾生身若干微塵。

**Giai tất năng tri. Tri bảo vật nhược can vi trần. Chúng sinh thân nhược can vi trần.**

**Có thể đều biết hết. Biết vật báu bao nhiêu bụi trần. Thân chúng sinh bao nhiêu bụi trần.**

世界中萬物微塵差別。分別眾生大身，小身。

**Thế giới trung vạn vật vi trần sai biệt. Phân biệt chúng sinh đại thân, tiểu thân.**

**Trong thế giới vạn vật bụi trần khác biệt.**

**Phân biệt thân lớn thân nhỏ của chúng sinh.**

以若干微塵成地獄身，畜生身，餓鬼身。

**Dĩ nhược can vi trần thành Địa ngục thân, Súc sinh thân, Ngạ quỷ thân.**

**Dùng bao nhiêu bụi trần hình thành thân Địa ngục, thân Súc sinh, thân Quỷ đói.**

以若干微塵成阿脩羅身，

天身。以若干微塵成。皆悉了知。

Kinh Hoa Nghiêm

**Dĩ nhược can vi trần thành A Tu La thân,  
Thiên thân. Dĩ nhược can vi trần thành.**

**Giai tất liễu tri.**

**Dùng bao nhiêu bụi trần thành thân A Tu  
La, thân Trời. Dùng bao nhiêu bụi trần  
hình thành. Hết thấy đều biết rõ.**

是菩薩入如是分別微塵智。知欲，色，無色界壞。

**Thị Bồ Tát nhập như thị phân biệt vi trần  
Trí. Tri Dục Sắc vô Sắc giới hoại.**

**Bồ Tát đó nhập vào Trí tuệ phân biệt bụi  
trần như thế. Biết Cõi Dục, Cõi Sắc, Cõi  
không Sắc hỏng.**

知欲，色，無色界成。知欲，色，無色界成壞。

**Tri Dục Sắc vô Sắc giới thành. Tri Dục Sắc  
vô Sắc giới thành hoại.**

**Biết Cõi Dục, Cõi Sắc, Cõi không Sắc  
thành. Biết Cõi Dục, Cõi Sắc, Cõi không  
Sắc thành hỏng.**

知欲，色，無色界小相，中相，無量相。

**Tri Dục Sắc vô Sắc giới tiểu tướng, trung  
tướng, vô lượng tướng.**

**Biết tướng nhỏ, tướng vừa, tướng vô lượng của Cõi Dục, Cõi Sắc, Cõi không Sắc**

知欲，色，無色界差別相。如是知三界。

**Tri Dục Sắc vô Sắc giới sai biệt tướng. Như thị tri Tam giới.**

**Biết tướng sai khác của Cõi Dục, Cõi Sắc, Cõi không Sắc. Biết Ba Cõi như thế.**

是名菩薩教化眾生。助智明分。善分別眾生身。

**Thị danh BỒ Tát giáo hóa chúng sinh. Trợ Trí minh phân. Thiện phân biệt chúng sinh thân.**

**Tên là BỒ Tát giáo hóa chúng sinh. Trợ giúp phân Trí sáng. Dễ phân biệt thân chúng sinh.**

善觀所應生處。隨眾生生處。隨眾生身而為受身。

**Thiện quan sở ứng sinh xứ. Tùy chúng sinh sinh xứ. Tùy chúng sinh thân nhi vi thụ thân.**

**Dễ quan sát được nơi cần sinh. Sinh nơi thuận theo chúng sinh. Tùy theo thân chúng sinh mà được nhận thân.**

是菩薩現身遍滿三千大千世界。隨眾生身。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thị BỒ Tát hiện thân biến mãn Tam thiên  
Đại thiên Thế giới. Tùy chúng sinh thân.  
BỒ Tát đó hiện ra thân tràn đầy Ba nghìn  
Đại thiên Thế giới. Thuận theo thân chúng  
sinh.**

各各差別。譬如日月。於一切水皆現其像。若二若三。

**Các các sai biệt. Thí như Nhật Nguyệt. U  
nhất thiết thủy giai hiện kỳ tượng. Nhược  
nhị nhược tam.**

**Tùng loại sai khác. Ví như mặt Trời mặt  
Trăng. Đều hiện ra hình tượng của nó ở tất  
cả nơi có nước. Nếu hai hoặc ba.**

乃至無量無邊不可思議不可說三千大千世界。

**Nãi chí vô lượng vô biên bất khả tư nghị  
bất khả thuyết Tam thiên Đại thiên Thế  
giới.**

**Thậm chí vô lượng vô biên Ba nghìn Đại  
thiên Thế giới không thể nghĩ bàn không  
thể nói.**

身遍其中。隨眾生身差別而為受身。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thân biến kỳ trung. Tùy chúng sinh thân sai biệt nhi vi thụ thân.**

**Thân biến khắp trong đó. Thuận theo thân chúng sinh khác biệt mà được nhận thân.**

是菩薩成就如是智慧。於一世界身不動搖。

**Thị Bồ Tát thành tựu như thị Trí tuệ. Ư nhất Thế giới thân Bất động dao.**

**Bồ Tát đó thành công Trí tuệ như thế. Ở một Thế giới thân không dao động.**

乃至不可說諸佛世界。隨眾生身。隨所信樂。

**Nãi chí bất khả thuyết chư Phật Thế giới.**

**Tùy chúng sinh thân. Tùy sở tín nhạo.**

**Thậm chí các Thế giới Phật không thể nói.**

**Thuận theo thân chúng sinh. Thuận theo tin ham thích.**

於佛大會而現身像。若於沙門中示沙門形色。

**Ư Phật đại hội nhi hiện thân tượng. Nhược ư Sa Môn trung thị Sa Môn hình Sắc.**

**Ở trong hội lớn của Phật mà hiện ra hình tượng thân. Nếu ở trong Sa Môn, tỏ ra hình Sắc Sa Môn.**

Kinh Hoa Nghiêm

婆羅門中示婆羅門形色。刹利中示刹利形色。居士中示居士形色。

**Bà La Môn trung thị Bà La Môn hình Sắc. Sát lợi trung thị Sát lợi hình Sắc. Cư sĩ trung thị Cư sĩ hình Sắc.**

**Ở trong Bà La Môn tỏ rõ hình Sắc Bà La Môn. Ở trong họ Đế vương tỏ rõ hình Sắc Đế vương. Ở trong Cư Sĩ tỏ rõ hình Sắc Cư Sĩ.**

四天王中，帝釋中，魔中，梵天中示梵天形色。

**Tứ Thiên vương trung, Đế Thích trung, Ma trung, Phạm Thiên trung thị Phạm Thiên hình Sắc.**

**Ở trong 4 Vua Trời, ở trong Đế Thích, ở trong Ma, ở trong Trời Phạm tỏ rõ hình Sắc Trời Phạm. 乃至阿迦膩吒天中示阿迦膩吒形色。**

**Nãi chí A Ca Ni Tra Thiên trung thị A Ca Ni Tra hình Sắc.**

**Thậm chí ở trong Trời A Ca Ni Tra tỏ rõ hình Sắc A Ca Ni Tra.**

以聲聞乘度者示聲聞形色。

Kinh Hoa Nghiêm

**Dĩ Thanh Văn thừa độ giả thị Thanh Văn hình Sắc.**

**Dùng Bạc Thanh Văn cứu độ tỏ rõ hình Sắc Thanh Văn.**

以辟支佛乘度者示辟支佛形色。以菩薩乘度者示菩薩形色。

**Dĩ Bích Chi Phật thừa độ giả thị Bích Chi Phật hình Sắc. Dĩ Bồ Tát thừa độ giả thị Bồ Tát hình Sắc.**

**Dùng Bạc Bích Chi Phật cứu độ tỏ rõ hình Sắc Bích Chi Phật. Dùng Bạc Bồ Tát cứu độ tỏ rõ hình Sắc Bồ Tát.**

以佛身度者示佛身形色。所有不可說諸佛國中。

**Dĩ Phật thân độ giả thị Phật thân hình Sắc. Sở hữu bất khả thuyết chư Phật Quốc trung.**

**Dùng thân Phật cứu độ tỏ rõ hình Sắc thân Phật. Ở trong tất cả các Nước Phật không thể nói.**

隨眾生身。信樂差別。現為受身。而實遠離身相差別。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tùy chúng sinh thân. Tín nhạo sai biệt.  
Hiện vi thụ thân. Nhi thực viễn ly thân  
tướng sai biệt.**

**Thuận theo thân chúng sinh. Tin ham  
thích khác biệt. Hiện ra được nhận thân.  
Mà thực rời xa thân tướng khác biệt.**

常住平等。是菩薩知眾生身，知國土身，知業報身，  
**Thường trụ bình đẳng. Thị BỒ Tát tri chúng  
sinh thân, tri Quốc thổ thân, tri Nghiệp báo  
thân,**

**Thường dừng ở bình đẳng. BỒ Tát đó biết  
thân chúng sinh, biết thân Đất nước, biết  
thân Nghiệp báo,**

知聲聞身，知辟支佛身，知菩薩身，知如來身，  
知智身，

**tri Thanh Văn thân, tri Bích Chi Phật thân,  
tri BỒ Tát thân, tri Như Lai thân, tri Trí  
thân,**

**biết thân Thanh Văn, biết thân Bích Chi  
Phật, biết thân BỒ Tát, biết thân Như Lai,  
biết thân Trí tuệ,**

知法身，知虛空身。是菩薩如是知眾生深心所樂。

Kinh Hoa Nghiêm

tri Pháp thân, tri hư không thân. Thị Bồ Tát như thị tri chúng sinh thâm tâm sở nhạo.

**biết Thân Pháp, biết thân trống rỗng. Bồ Tát đó biết tâm ham thích thâm sâu của chúng sinh như thế.**

若於眾生身作己身, 若於眾生身作國土身, 業報身, Nhược ư chúng sinh thân tác kỷ thân, nhược ư chúng sinh thân tác Quốc thổ thân, Nghiệp báo thân.

**Nếu lấy thân chúng sinh làm thân của mình, nếu lấy thân chúng sinh làm thân Đất nước, thân Nghiệp báo.**

聲聞身, 辟支佛身, 菩薩身, 如來身, 智身, 法身, 虛空身。

Thanh Văn thân, Bích Chi Phật thân, Bồ Tát thân, Như Lai thân, Trí thân, Pháp thân, hư không thân.

**thân Thanh Văn, thân Bích Chi Phật, thân Bồ Tát, thân Như Lai, thân Trí tuệ, thân Pháp, thân trống rỗng.**

若於國土身作己身, 業報身, 乃至虛空身。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhược ư Quốc thổ thân tác kỷ thân, Nghiệp báo thân, nãi chí hư không thân.**

**Nếu lấy thân Đất nước làm thân của mình, thân Nghiệp báo, thậm chí thân trống rỗng.**

若於業報身作己身乃至虛空身。

**Nhược ư Nghiệp báo thân tác kỷ thân, nãi chí hư không thân.**

**Nếu lấy thân Nghiệp báo làm thân của mình, thậm chí thân trống rỗng.**

若於己身作眾生身, 國土身, 業報身, 聲聞身,

**Nhược ư kỷ thân tác chúng sinh thân, Quốc thổ thân, Nghiệp báo thân, Thanh Văn thân,**

**Nếu với thân của mình làm thân chúng sinh, thân Đất nước, thân Nghiệp báo, thân Thanh Văn,**

辟支佛身, 菩薩身, 如來身, 智身, 法身, 虛空身。

**Bích Chi Phật thân, Bồ Tát thân, Như Lai thân, Trí thân, Pháp thân, hư không thân.**

**thân Bích Chi Phật, thân Bồ Tát, thân Như Lai, thân Trí tuệ, thân Pháp, thân trống rỗng.**

Kinh Hoa Nghiêm

是菩薩知眾生集業身，報身，煩惱身，色身，無色身。

**Thị BỒ Tát tri chúng sinh tập Nghiệp thân, báo thân, Phiền não thân, Sắc thân, vô Sắc thân.**

**BỒ Tát đó biết thân Nghiệp tập hợp của chúng sinh, thân quả báo, thân Phiền não, thân hình Sắc, thân không có hình Sắc.**

諸佛國土。小相，中相，無量相，垢相，

**Chư Phật Quốc thổ. Tiểu tướng, trung tướng, vô lượng tướng, cấu tướng,**

**Đất nước các Phật. Hình tướng nhỏ, hình tướng vừa, hình tướng vô lượng, hình tướng bản,**

淨相，廣相，倒相，平相，方差別相。

**tịnh tướng, quảng tướng, đảo tướng, bình tướng, phương sai biệt tướng.**

**hình tướng sạch, hình tướng rộng khắp,**

**hình tướng đảo ngược, hình tướng ngang bằng, hình tướng hướng khác biệt.**

知業報身假名差別，聲聞身假名差別，

**Tri Nghiệp báo thân giả danh sai biệt,**

**Thanh Văn thân giả danh sai biệt,**

**Biết thân Nghiệp báo tên giả khác biệt,  
thân Thanh Văn tên giả khác biệt,**

辟支佛身假名差別, 菩薩身假名差別。

**Bích Chi Phật thân giả danh sai biệt, Bồ  
Tát thân giả danh sai biệt.**

**thân Bích Chi Phật tên giả khác biệt, thân  
Bồ Tát tên giả khác biệt.**

知如來身, 菩提身, 願身, 化身, 住持身, 相好莊嚴身,  
Tri Như Lai thân, BỒ ĐỀ thân, nguyện thân,  
hóa thân, trụ trì thân, Tướng hảo trang  
nghiêm thân,

**Biết thân Như Lai, thân BỒ ĐỀ, thân  
nguyện, thân biến hóa, thân giữ ở, thân  
Tướng Hảo trang nghiêm,**

勢力身, 如意身, 福德身, 智身, 法身。

**thế lực thân, như ý thân, Phúc Đức thân,  
Trí thân, Pháp thân.**

**thân thế lực, thân như ý, thân Phúc Đức,  
thân Trí tuệ, Thân Pháp.**

知智身善分別如實。知法身平等不壞相。

**Tri Trí thân thiện phân biệt như thực. Tri  
Pháp thân bình đẳng bất hoại tướng.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Biết thân Trí tuệ hay phân biệt như thực.  
Biết Thân Pháp bình đẳng tướng không  
phá hỏng.**

知虛空身無量相，周遍相，無形相。

**Tri hư không thân vô lượng tướng, chu  
biến tướng, vô hình tướng.**

**Biết hình tướng vô lượng của thân trống  
rỗng, hình tướng tràn đầy khắp, hình tướng  
không có.**

是菩薩善知起如是諸身。則得命自在，心自在，  
財自在，

**Thị Bồ Tát thiện tri khởi như thị chư thân.  
Tắc đắc mệnh Tự tại, tâm Tự tại, tài Tự tại,  
Bồ Tát đó dễ biết phát ra các thân như  
thế. Chắc được mệnh Tự do, tâm Tự do,  
tiền tài Tự do,**

業自在，生自在，願自在，信解自在，如意自在，  
智自在，法自在。

**Nghiệp Tự tại, sinh Tự tại, nguyện Tự tại,  
tín giải Tự tại, như ý Tự tại, Trí Tự tại,  
Pháp Tự tại.**

**Nghiệp Tự do, sinh Tự do, nguyện Tự do, tin hiểu Tự do, như ý Tự do, Trí tuệ Tự do, Pháp Tự do.**

是菩薩得十自在。爲不可思議智者，無量智者，廣智者，不可壞智者。

**Thị Bồ Tát đắc thập Tự tại. Vi bất khả tư nghị Trí giả, vô lượng Trí giả, quảng Trí giả, bất khả hoại Trí giả.**

**Bồ Tát đó được 10 Tự do. Là Trí tuệ không thể nghĩ bàn, Trí tuệ vô lượng, Trí tuệ rộng, Trí tuệ không thể phá hỏng.**

菩薩隨如是智慧。畢竟常起無罪身業，口業，意業。

**Bồ Tát tùy như thị Trí tuệ. Tất cánh thường khởi vô tội Thân nghiệp, Khẩu nghiệp, Ý nghiệp.**

**Bồ Tát thuận theo Trí tuệ như thế. Kết quả thường phát ra Nghiệp thân, Nghiệp miệng, Nghiệp ý không có tội.**

身業隨智行。口業隨智行。意業隨智行。

**Thân nghiệp tùy Trí hành. Khẩu nghiệp tùy Trí hành. Ý nghiệp tùy Trí hành.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Nghiệp thân làm thuận theo Trí tuệ.**

**Nghiệp miệng làm thuận theo Trí tuệ.**

**Nghiệp ý làm thuận theo Trí tuệ.**

般若波羅蜜增上。大悲爲首。善修方便。善起諸願。

**Bát nhã Ba La Mật tăng thượng. Đại Bi vi thủ. Thiện tu Phương tiện. Thiện khởi chư nguyện.**

**Trí tuệ tới Niết Bàn tăng cao. Đại Bi là hàng đầu. Dễ tu Phương tiện. Dễ phát ra các nguyện.**

善爲諸佛神通所護。常不捨行利益眾生智。

**Thiện vi chư Phật Thân thông sở hộ.**

**Thường bất xả hành lợi ích chúng sinh Trí. Dễ được Thân thông của các Phật giúp đỡ. Thường không vứt bỏ làm lợi ích Trí tuệ của chúng sinh.**

悉知無邊世界中差別事。舉要言之。菩薩住無動地。

**Tất tri vô biên Thế giới trung sai biệt sự.**

**Cử yếu ngôn chi. Bồ Tát trụ Vô động Địa.**

**Đều biết việc khác biệt trong Thế giới không có giới hạn. Chủ yếu nói là. Bồ Tát dừng ở Bạc Không động.**

身口意所作。皆能集一切佛法。是菩薩住此地。

**Thân khẩu ý sở tác. Giai năng tập nhất thiết Phật Pháp. Thị Bồ Tát trụ thủ Địa.**

**Làm được Thân miệng ý. Đều có thể tập hợp tất cả Pháp Phật. Bồ Tát đó dừng ở Bạc này.**

離一切煩惱故。善住淨心力。心常不離道故。

**Ly nhất thiết Phiền não cố. Thiện trụ tịnh tâm lực. Tâm thường bất ly Đạo cố.**

**Do rời tất cả Phiền não. Dễ dừng ở lực tâm Thanh tịnh. Do tâm thường không rời Đạo.**

善住深心力。不捨眾生故。善住大悲力。救一切世間故。

**Thiện trụ thâm tâm lực. Bất xả chúng sinh cố. Thiện trụ Đại Bi lực. Cứu nhất thiết Thế gian cố.**

**Dễ dừng ở lực tâm thâm sâu. Do không vứt bỏ chúng sinh. Dễ dừng ở lực Đại Bi. Do cứu giúp tất cả Thế gian.**

Kinh Hoa Nghiêm

善住大慈力。不忘所聞法故。善住陀羅尼力。

**Thiền trụ Đại Từ lực. Bất vong sở văn  
Pháp cố. Thiền trụ Đà La Ni lực.**

**Để dừng ở lực Đại Từ. Do nghe được Pháp  
không quên. Để dừng ở lực nhận giữ nhớ  
không quên.**

分別觀察一切佛法故。善住一切樂說力。

**Phân biệt quan sát nhất thiết Phật Pháp cố.  
Thiền trụ nhất thiết Nhạo thuyết lực.**

**Do phân biệt quan sát tất cả Pháp Phật. Để  
dừng ở lực tất cả ham thích nói.**

行無邊差別世界故。善住神通力。

**Hành vô biên sai biệt Thế giới cố. Thiền  
trụ Thần thông lực.**

**Do thực hành Thế giới không giới hạn sai  
khác. Để dừng ở lực Thần thông.**

不捨一切菩薩所行故。善住願力。修集一切佛法故  
。

**Bất xả nhất thiết Bồ Tát sở hạnh cố. Thiền  
trụ nguyện lực. Tu tập nhất thiết Phật Pháp  
cố.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Do không vớt bỏ hạnh của tất cả BỒ TÁT.  
Để dừng ở lực nguyện. Do tu tập hợp tất cả  
Pháp Phật.**

善住波羅蜜力。善起一切種智故。善住如來力。

**Thiện trụ Ba La Mật lực. Thiện khởi Nhất  
thiết chủng Trí cố. Thiện trụ Như Lai lực.  
Để dừng ở lực Pháp tới Niết Bàn. Do hay  
phát ra Tất cả loại Trí tuệ. Để dừng ở lực  
của Như Lai.**

是菩薩得如是智力。示一切所作無有過咎。諸佛子！

**Thị BỒ TÁT đắC như thị Trí lực. Thị nhất  
thiết sở tác vô hữu quá cữu. Chư Phật Tử !**

**BỒ TÁT đó được lực Trí tuệ như thế. Tỏ rõ  
làm được tất cả không có tội cũ. Các Phật  
Tử !**

菩薩此地不可壞故。名為不動地。智慧不轉故。

**BỒ TÁT thữ Địa bất khả hoại cố. Danh vi Bất  
động Địa. Trí tuệ bất chuyển cố.**

**Do Bậc này của BỒ TÁT không thể phá  
hỏng. Tên là Bậc Bất động. Do Trí tuệ  
không chuyển dời.**

名為不轉地。一切世間不能測知故。名威德地。

Kinh Hoa Nghiêm

**Danh vi bất chuyển Địa. Nhất thiết Thế gian bất năng trắc tri cố. Danh uy Đức Địa. Tên là Bạc không chuyển. Do biết tất cả Thế gian không thể so lường. Tên là Bạc uy Đức.**

無色欲故。名童真地。隨意受生故。名自在地。更不作故。

**Vô Sắc dục cố. Danh đồng chân Địa. Tùy ý thụ sinh cố. Danh Tự tại Địa. Cánh bất tác cố.**

**Do muốn không có Sắc thân. Tên là Bạc chất phác. Do tùy ý nhận sinh. Tên là Bạc Tự do. Do không làm thay đổi.**

名爲成地。決定知故。名爲究竟地。善發大願故。

**Danh vi thành Địa. Quyết định tri cố. Danh vi cứu cánh Địa. Thiện phát đại nguyện cố. Tên là Bạc thành lập. Do biết quyết định. Tên là Bạc kết quả. Do dễ phát nguyện lớn.**

名爲變化地。不可壞故。名爲住持地。先修善根故

。

Kinh Hoa Nghiêm

**Danh vi biến hóa Địa. Bất khả hoại cố.**

**Danh vi trụ trì Địa. Tiên tu thiện Căn cố.**

**Tên là Bạc biến hóa. Do không thể phá hỏng. Tên là Bạc dùng giữ. Do trước tu Căn thiện.**

名爲無功力地。菩薩得如是智慧。名爲入佛境界。

**Danh vi vô công lực Địa. Bồ Tát đắc như thị Trí tuệ. Danh vi nhập Phật cảnh giới.**

**Tên là Bạc không có công lực. Bồ Tát được Trí tuệ như thế. Tên là nhập vào cảnh giới Phật.**

名爲佛功德所照明。名爲隨佛威儀行。

**Danh vi Phật công Đức sở chiếu minh.**

**Danh vi tùy Phật uy nghi hành.**

**Tên là được công Đức của Phật chiếu sáng. Tên là thuận theo thực hành uy nghi của Phật.**

趣向佛法。常爲諸佛神力所護。

**Thú hướng Phật Pháp. Thường vi chư Phật Thần lực sở hộ.**

**Thích hướng về Pháp Phật. Thường được Thần lực của các Phật giúp đỡ.**

Kinh Hoa Nghiêm

常爲四天王，釋提桓因，諸梵王等之所奉迎。

**Thường vi Tứ Thiên vương, Thích đề hoàn nhân, chư Phạm vương đẳng chi sở phụng nghêh.**

**Thường được 4 Vua Trời, Ngọc Hoàng Đế Thích, các bậc Vua Phạm cung kính đón tiếp.**

密迹金剛神常隨侍衛。善能出生諸禪三昧。

**Mật tích kim cương Thần thường tùy thị vệ. Thiện năng xuất sinh chư Thiên Tam muội. Thần Mật Tích Kim Cương thường đi theo bảo vệ. Dễ có thể sinh ra các các Thiên Tam muội.**

能作無量諸身差別。於諸身中皆有勢力。

**Năng tác vô lượng chư thân sai biệt. Ư chư thân trung giai hữu thế lực.**

**Có thể làm vô lượng các thân khác biệt. Ở trong các thân đều có thế lực.**

得大果報神通力。於無邊三昧中得自在。能受無量記。

Kinh Hoa Nghiêm

**Đắc đại quả báo Thần thông lực. Ư vô biên Tam muội trung đắc Tự tại. Năng thụ vô lượng kí.**

**Được lực Thần thông quả báo lớn. Ở trong vô biên Tam muội được Tự do. Có thể nhận vô lượng ghi nhớ.**

隨眾生成就處。示成阿耨多羅三藐三菩提。

**Tùy chúng sinh thành tự xứ. Thị thành A nậu Đa la Tam muội tam BỒ ĐỀ.**

**Thuận theo chúng sinh thành công nơi ở. Tỏ rõ thành A nậu Đa la Tam muội tam BỒ ĐỀ.**

是菩薩入如是大智慧。善通達諸法。常放大智光明

。

**Thị BỒ Tát nhập như thị đại Trí tuệ. Thiện thông đạt chư Pháp. Thường phóng đại Trí Quang minh.**

**BỒ Tát đó nhập vào Trí tuệ lớn như thế. Dễ thông suốt các Pháp. Thường phóng Quang sáng Trí tuệ lớn.**

度無礙法界道。善知世界道差別。能示一切諸功德

。

Kinh Hoa Nghiêm

**Độ vô ngại Pháp giới Đạo. Thiện tri Thế giới Đạo sai biệt. Năng thị nhất thiết chư công Đức.**

**Vượt sang Đạo Cõi Pháp không có trở ngại. Hay biết Đạo Cõi Pháp khác biệt. Có thể tỏ rõ tất cả các công Đức.**

隨意自在。善解先際後際。能入轉魔道智。

**Tùy ý Tự tại. Thiện giải tiên tế hậu tế.**

**Năng nhập chuyển Ma đạo Trí.**

**Tùy ý Tự do. Dễ hiểu thời trước thời sau. Có thể nhập vào chuyển đời Trí tuệ của Đạo Ma.**

入如來行境界。能於無邊世界行菩薩道。

**Nhập Như Lai hạnh cảnh giới. Năng ư vô biên Thế giới hành Bồ Tát Đạo.**

**Nhập vào cảnh giới của hạnh Như Lai. Có thể ở Thế giới không có giới hạn thực hành Đạo Bồ Tát.**

以不轉相故。此地名為不動。佛子!

**Dĩ bất chuyển tướng cố. Thử Địa danh vi Bất động. Phật Tử!**

**Do vì hình tướng không chuyển dời. Bậc này tên là Không động. Phật Tử !**

菩薩在不動地。善生禪定力故。常見無邊諸佛。

**Bồ Tát tại Bất động Địa. Thiên sinh Thiên định lực cố. Thường kiến vô biên chư Phật.**

**Bồ Tát ở Bậc Không động. Do hay sinh lực Thiên định. Thường thấy các Phật không có giới hạn.**

不捨供養供給諸佛。是菩薩於一一劫，一一世界中。

**Bất xả cúng dưỡng cung cấp chư Phật. Thị Bồ Tát ư nhất nhất Kiếp, nhất nhất Thế giới trung.**

**Không bỏ cúng dưỡng cung cấp cho các Phật. Bồ Tát đó với mỗi một Kiếp, trong mỗi một Thế giới.**

數百千萬億那由他無量無邊阿僧祇佛。恭敬供養。

**Số bách thiên vạn ức Na do tha vô lượng vô biên A tăng kì Phật. Cung kính cúng dưỡng.**

**Số lượng trăm nghìn vạn trăm triệu Na do tha vô lượng vô biên A tăng kì Phật. Cung kính cúng dưỡng.**

Kinh Hoa Nghiêm

尊重讚歎。親近諸佛。從諸佛受世界差別等諸法明。  
。

**Tôn trọng tán thán. Thân cận chư Phật.  
Tòng chư Phật thụ Thế giới sai biệt đẳng  
chư Pháp minh.**

**Tôn trọng ca ngợi. Thân thiết các Phật. Từ  
các Phật nhận Thế giới khác biệt cùng với  
các Pháp sáng.**

是菩薩轉深入如來法藏。問世界差別事。無能盡者。  
。

**Thị Bồ Tát chuyển thâm nhập Như Lai  
Pháp tạng. Vấn Thế giới sai biệt sự. Vô  
năng tận giả.**

**Bồ Tát đó chuyển sang nhập sâu vào tạng  
Pháp Như Lai. Hỏi việc khác biệt của Thế  
giới. Không thể hết tận.**

乃至百千萬億劫。說不可盡。又諸善根。轉勝明淨。  
。

**Nãi chí bách thiên vạn ức Kiếp. Thuyết bất  
khả tận. Hựu chư thiện Căn. Chuyển thắng  
minh tịnh.**

**Thậm chí trăm nghìn vạn trăm triệu Kiếp.  
Nói không thể hết. Mới lại các Căn thiện.  
Chuyển thành sáng sạch tốt hơn.**

譬如真金。眾寶間錯。為轉輪王所佩瓔珞。

**Thí như chân kim. Chúng bảo gian thác. Vì  
Chuyển luân Vương sở bội anh lạc.**

**Ví như vàng 10. Ở giữa các báu vật. Làm  
chuỗi ngọc đeo của Vua Chuyển luân.**

一切人民無能奪者。菩薩摩訶薩亦如是。住無動地。

**Nhất thiết nhân dân vô năng đoạt giả. Bồ  
Tát Ma ha tát diệc như thị. Trụ Vô động  
Địa.**

**Tất cả nhân dân không thể đoạt được. Bồ  
Tát Bồ Tát lớn cũng như thế. Dừng ở Bạc  
Không động.**

善根轉淨。一切聲聞辟支佛。乃至七地菩薩所不能  
壞。

**Thiện Căn chuyển tịnh. Nhất thiết Thanh  
Văn Bích Chi Phật. Nãi chí thất Địa Bồ Tát  
sở bất năng hoại.**

**Căn thiện chuyển thành Thanh tịnh. Tất cả Thanh Văn Bích Chi Phật. Thậm chí Bồ Tát Bạc 7 không thể phá hỏng được.**

菩薩住是地。以善分別智門故。智慧光明。

**Bồ Tát trụ thị Địa. Dĩ thiện phân biệt Trí môn cố. Trí tuệ Quang minh.**

**Bồ Tát dừng ở Bạc đó. Do vì dễ phân biệt môn Trí tuệ. Quang sáng Trí tuệ.**

滅除一切眾生惱熱。譬如千世界主大梵天王。

**Diệt trừ nhất thiết chúng sinh náo nhiệt.**

**Thí như thiên Thế giới Chủ Đại Phạm Thiên vương.**

**Trừ diệt nóng giận của tất cả chúng sinh.**

**Ví như Chủ của nghìn Thế giới Vua Trời Đại Phạm.**

能於一時。流布慈心滿千世界。亦能放光。遍照其中。

**Năng ư nhất thời. Lưu bố Từ tâm mãn thiên Thế giới. Diệc năng phóng quang. Biến chiếu kỳ trung.**

**Có thể với một thời khắc. Tâm Từ lưu truyền đầy khắp nghìn Thế giới. Cũng có**

**thể phóng quang. Chiếu sáng khắp trong đó.**

菩薩摩訶薩亦如是。住不動地。能放身光。

**Bồ Tát Ma ha tát diệt như thị. Trụ Bất động Địa. Năng phóng thân quang.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng như thế. Dừng ở Bạc Không động. Có thể phóng ánh quang của thân.**

照十萬佛刹微塵世界。滅除眾生諸煩惱熱。

**Chiếu thập vạn Phật sát vi trần Thế giới.**

**Diệt trừ chúng sinh chư Phiền não nhiệt.**

**Chiếu sáng Thế giới như bụi trần của 10**

**wạn Nước Phật. Trừ diệt các nóng Phiền**

**não của chúng sinh.**

令得清涼。諸佛子!是名略說菩薩不動地。

**Linh đặc thanh lương. Chư Phật Tử! Thị**

**danh lược thuyết Bồ Tát Bất động Địa.**

**Giúp cho được sạch mát. Các Phật Tử!**

**Tên là nói sơ lược Bạc Không động của Bồ Tát.**

若廣說者。無量億劫所不能盡。菩薩住是地。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhược quảng thuyết giả. Vô lượng ức Kiếp  
sở bất năng tận. Bồ Tát trụ thị Địa.**

**Nếu rộng mở nói. Vô lượng trăm triệu Kiếp  
không thể hết được. Bồ Tát dừng ở Bạc đó.**

多作大梵天王。主千世界。諸根猛利。

**Đa tác Đại Phạm Thiên vương. Chủ thiên  
Thế giới. Chư Căn mãnh lợi.**

**Đa phần làm Vua Trời Đại Phạm. Chủ  
nghìn Thế giới. Các Căn mạnh sắc xảo.**

與諸眾生，聲聞辟支佛，菩薩波羅蜜道。無有窮盡。

**Dữ chư chúng sinh, Thanh Văn Bích Chi  
Phật, Bồ Tát Ba La Mật Đạo. Vô hữu cùng  
tận.**

**Với các chúng sinh, Thanh Văn Bích Chi  
Phật, Đạo tới Niết Bàn của Bồ Tát. Không  
có tận cùng.**

說世界差別。無能壞者。所作善業。布施，愛語，  
利益，同事。

**Thuyết Thế giới sai biệt. Vô năng hoại giả.  
Sở tác thiện Nghiệp. Bồ thí, ái ngữ, lợi ích,  
đồng sự.**

**Nói Thế giới khác biệt. Không thể phá  
hỏng. Làm được Nghiệp thiện. Bồ thí, lời  
nói nhân ái, lợi ích, cùng làm việc.**

皆不離念佛。不離念法。乃至不離念一切種智。

**Giai bất ly niệm Phật. Bất ly niệm Pháp.**

**Nãi chí bất ly niệm Nhất thiết chủng Trí.**

**Đều không rời nhớ Phật. Không rời nhớ**

**Pháp. Thậm chí không rời nhớ Tất cả loại**

**Trí tuệ.**

常生是心。我當於眾生為首為勝。

**Thường sinh thị tâm. Ngã đương ư chúng  
sinh vi thủ vi thắng.**

**Thường sinh tâm đó. Con đang với chúng  
sinh là đứng hàng đầu, là tốt hơn.**

乃至於一切眾生為依止者。是菩薩若欲勤行精進。  
於須臾間。

**Nãi chí ư nhất thiết chúng sinh vi y chỉ giả.**

**Thị Bồ Tát nhược dục cần hành Tinh tiến.**

**Thậm chí với tất cả chúng sinh là đừng**

**dựa vào. Bồ Tát đó nếu muốn siêng thực**

**hành Tinh tiến.**

得百萬三千大千世界微塵數三昧。

Kinh Hoa Nghiêm

Ư tu du gian đăc bách vạn Tam thiên Đại thiên Thế giới vi trần số Tam muội.

Với thời gian ngắn được Tam muội bằng số bụi trần của trăm vạn Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

乃至能示百萬三千大千世界微塵數菩薩。以為眷屬。

Nãi chí năng thị bách vạn Tam thiên Đại thiên Thế giới vi trần số Bồ Tát. Dĩ vi quyến thuộc.

Thậm chí có thể tỏ rõ Bồ Tát bằng số bụi trần của trăm vạn Ba nghìn Đại thiên Thế giới. Dùng làm quyến thuộc.

若以願力神通自在。能過是數若干。

Nhược dĩ nguyện lực Thần thông Tự tại. Năng quá thị số nhược can.

Nếu dùng lực nguyện Thần thông Tự do. Có thể vượt qua rất nhiều số đó.

百千萬億劫不可計知。

Bách thiên vạn ức Kiếp bất khả kế tri.

Trăm nghìn vạn trăm triệu Kiếp không thể tính biết.

Kinh Hoa Nghiêm

時金剛藏菩薩欲重明此義。以偈頌曰：

**Thời Kim Cương Tạng Bồ Tát dục trọng  
minh thử nghĩa. Dĩ kệ tụng viết：**

**Thời Kim Cương Tạng Bồ Tát muốn sáng  
lại nghĩa này. Dùng bài kệ tụng nói rằng：**  
菩薩住七地。慧方便已淨。

**Bồ Tát trụ thất Địa. Tuệ Phương tiện dĩ  
tịnh.**

**Bồ Tát ở Bậc 7. Tuệ Phương tiện đã sạch.**  
善集助道法。大願力所繫。

**Thiện tập trợ Đạo Pháp. Đại nguyện lực sở  
hệ.**

**Đễ gom Pháp trợ Đạo. Lực nguyện lớn ràng  
buộc.**

諸佛神力護。善根悉成就。

**Chư Phật Thần lực hộ. Thiện Căn tất thành  
tự.**

**Thần lực các Phật giúp. Căn thiện đều  
thành công.**

求於勝智慧。能入第八地。

**Cầu ư thắng Trí tuệ. Năng nhập đệ bát Địa.  
Cầu được Trí tuệ tốt. Hay vào Bậc thứ 8.**

Kinh Hoa Nghiêm

善集於福慧。而有深慈悲。

**Thiền tập ư Phúc Tuệ. Nhi hữu thâm Từ Bi.**

**Hay tập hợp Phúc Tuệ. Mà có Từ Bi sâu.**

離諸有量心。心同如虛空。

**Ly chư hữu lượng tâm. Tâm đồng như hư không.**

**Rời các tâm có hạn. Tâm bằng như khoảng không.**

如所說法中。心得決定力。

**Như sở thuyết Pháp trung. Tâm đắc quyết định lực.**

**Như nói ở trong Pháp. Tâm được lực quyết định.**

如是得寂滅。微妙無生忍。

**Như thị đắc Tịch diệt. Vi diệu Vô sinh nhẫn.**

**Được Rỗng lặng như thế. Nhẫn Không sinh vi diệu.**

諸法從本來。無生亦無起。

**Chư Pháp tòng bản lai. Vô sinh diệt vô khởi.**

**Các Pháp từ trước nay. Không sinh cũng không rời.**

無相無有成。亦無去來義。

**Vô tướng vô hữu thành. Diệc vô khứ lai nghĩa.**

**Không tướng không có được. Nghĩa đi tới cũng không.**

諸法初中後。與如無分別。

**Chư Pháp sơ trung hậu. Dữ như vô phân biệt.**

**Các Pháp cao giữa thấp. Cũng thế không phân biệt.**

無有心意行。同若如虛空。

**Vô hữu tâm ý hành. Đồng nhược như hư không.**

**Tâm ý làm không có. Cùng bằng như khoảng không.**

成就如是忍。無有諸戲論。

**Thành tựu như thị Nhẫn. Vô hữu chư hí luận.**

**Thành công Nhẫn như thế. Không có các nói đùa.**

Kinh Hoa Nghiêm

得是不動地。甚深寂滅行。

**Đắc thị Bất động Địa. Thậm thâm Tịch diệt hạnh.**

**Được Bậc Không động đó. Hạnh Rỗng lặng rất sâu.**

一切諸世間。不能得測量。

**Nhất thiết chư Thế gian. Bất năng đắc trắc lượng.**

**Tất cả các Thế gian. Không thể đo lường được.**

一切諸心相。皆悉已滅盡。

**Nhất thiết chư tâm tướng. Giai tất dĩ diệt tận.**

**Tất cả các tướng tâm. đều cùng đã mất hết.**

菩薩住是地。心識無分別。

**Bồ Tát trụ thị Địa. Tâm thức vô phân biệt.**

**Bồ Tát ở Bậc đó. Tâm hiểu không phân biệt.**

如入滅盡定。無復憶念想。

**Như nhập diệt tận Định. Vô phục ức niệm tưởng.**

**Như vào Định mất hết. Nghĩ ghi nhớ không về.**

猶如人夢中。方便欲渡水。

**Do như nhân mộng trung. Phương tiện dục độ thủy.**

**Giống như người trong mộng. Phương tiện muốn qua nước.**

覺則意廓然。休息諸所作。

**Giác tắc ý khuếch nhiên. Hưu tức chư sở tác.**

**Tĩnh chắc ý bồng không. Ngưng nghỉ các làm được.**

得是深忍已。一切想念滅。

**Đắc thị thâm Nhẫn dĩ. Nhất thiết tưởng niệm diệt.**

**Đã được Nhẫn sâu đó. Mất tất cả tưởng nhớ.**

如生於梵天。無欲界煩惱。

**Như sinh ư Phạm thiên. Vô Dục giới Phiền não.**

**Như sinh ở Trời Phạm. Không có Phiền Cõi Dục.**

Kinh Hoa Nghiêm

以本願力故。及佛今勸導。

**Dĩ bản nguyện lực cố. Cập Phật kim  
khuyến đạo.**

**Do vì lực nguyện trước. Và Phật nay  
khuyên dẫn.**

如是第一忍。是諸佛職位。

**Như thị đệ nhất Nhẫn. Thị chư Phật chức  
vị.**

**Nhẫn bậc nhất như thế. Chức vụ của các  
Phật.**

我等深智力。無畏不共法。

**Ngã đẳng thâm Trí lực. Vô úy bất cộng  
Pháp.**

**Lực Trí sâu chúng con. Không cùng Pháp  
không sợ.**

汝今無有此。當加勤精進。

**Nhữ kim vô hữu thử. Đương gia cần Tinh  
tiến.**

**Ngài nay không có nó. Cần tăng siêng Tinh  
tiến.**

汝雖得除滅。一切煩惱火。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhữ tuy đặc trừ diệt. Nhất thiết Phiền não hỏa.**

**Ngài tuy được bỏ mất. Tất cả lửa Phiền não.**

當觀諸世間。煩惱常熾然。

**Đương quan chư Thế gian. Phiền não thường sí nhiên.**

**Cần xem các Thế gian. Phiền não thường cháy mạnh.**

當念本所願。欲利諸眾生。

**Đương niệm bản sở nguyện. Dục lợi chư chúng sinh.**

**Cần nhớ nguyện trước kia. Muốn lợi các chúng sinh.**

悉遍知諸法。廣度於一切。

**Tất biến tri chư Pháp. Quảng độ ư nhất thiết.**

**Cùng biết khắp các Pháp. Rộng độ thoát tất cả.**

諸法實性相。常住無變異。

**Chư Pháp thực tính tướng. Thường trụ vô biến dị.**

**Tính Tướng thực các Pháp. Thường ở không biến khác.**

二乘亦得此。而不名爲佛。

**Nhi thừa diệc đắc thử. Nhi bất danh vi Phật.**

**Duyên Giác cũng được nó. Mà không tên là Phật.**

但以得無礙。甚深微妙智。

**Đã dĩ đắc vô ngại. Thậm thâm vi diệu Trí. Chỉ vì được không ngại. Trí vi diệu rất sâu.**

通達三世故。乃得名爲佛。

**Thông đạt Tam thế cố. Nãi đắc danh vi Phật.**

**Do thông suốt Ba Đồi. Mới được tên là Phật.**

是諸無等等。天人所恭敬。

**Thị chư vô đẳng đẳng. Thiên nhân sở cung kính.**

**Các bậc không sánh bằng. Được người Trời cung kính.**

開是起智門。令入諸佛法。

Kinh Hoa Nghiêm

**Khai thị khởi Trí môn. Linh nhập chư Phật Pháp.**

**Mở môn Trí nổi đóa. Giúp vào các Pháp Phật.**

成就無邊底。無量妙智慧。

**Thành tựu vô biên để. Vô lượng diệu Trí tuệ.**

**Thành công không hạn chế. Vô lượng Trí tuệ hay.**

先所行諸法。不及今一念。

**Tiên sở hành chư Pháp. Bất cập kim nhất niệm.**

**Trước làm được các Pháp. Không bằng nay một nhớ.**

如是諸菩薩。得妙智慧地。

**Như thị chư Bồ Tát. Đắc diệu Trí tuệ Địa.**

**Các Bồ Tát như thế. Được Bạc Trí tuệ hay.**

能在一念中。身遍於十方。

**Năng tại nhất niệm trung. Thân biến ư thập phương.**

**Hay ở trong một nhớ. Thân ở khắp 10 phương.**

Kinh Hoa Nghiêm

入是智慧門。行道疾無礙。

**Nhập thị Trí tuệ môn. Hành Đạo tât vô ngại.**

**Vào môn Trí tuệ đó. Hành Đạo nhanh không vướng.**

如行於海中。大風力所濟。

**Như hành ư hải trung. Đại phong lực sở tế. Như đi lại trong biển. Được lực gió lớn giúp.**

離諸功用心。但在於智業。

**Ly chư công dụng tâm. Dẫn tại ư Trí Nghiệp.**

**Tâm rời dùng sức lực. Chỉ ở trong Nghiệp Trí.**

觀十方世界。成壞及與住。

**Quan thập phương Thế giới. Thành hoại cập dữ trụ.**

**Xem Thế giới 10 phương. Thành hỏng cùng với đứng.**

能知四大一。亦知諸別異。

**Năng tri tứ Đại nhất. Diệc tri chư biệt dị.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Hay biết bốn Đại nhất. Cũng biết các khác biệt.**

小中及無量。種種差別相。

**Tiểu trung cập vô lượng. Chúng chủng sai biệt tướng.**

**Nhỏ vừa và vô lượng. Đủ loại tướng khác biệt.**

能數知三千。大千世界塵。

**Năng số tri Tam thiên. Đại thiên Thế giới trần.**

**Hay tính biết Ba nghìn. Bụi Thế giới Đại thiên.**

亦知眾生身。四大微塵數。

**Diệc tri chúng sinh thân. Tứ Đại vi trần số. Cũng biết thân chúng sinh. Số bụi trần bốn Đại.**

諸天身眾寶。微塵數差別。

**Chư Thiên thân chúng bảo. Vi trần số sai biệt.**

**Thân các Trời vật báu. Số bụi trần khác biệt.**

皆悉遍明了。餘亦如是知。

Kinh Hoa Nghiêm

**Giai tất biến minh liễu. Dư diệc như thị tri.  
Đều cùng biết rõ khắp. Khác cũng biết như  
thế.**

智慧因緣故。心轉得調柔。

**Trí tuệ Nhân duyên cố. Tâm chuyển đắc  
điều nhu.**

**Do Trí tuệ Nhân duyên. Tâm chuyển được  
hòa mềm.**

爲利諸眾生。遍諸世界身。

**Vì lợi chư chúng sinh. Biến chư Thế giới  
thân.**

**Vì lợi các chúng sinh. Thân khắp các Thế  
giới.**

能於眾生身。而自作己身。

**Năng ư chúng sinh thân. Nhi tự tác kỷ thân.  
Hay lấy thân chúng sinh. Mà tự làm thân  
mình.**

及以諸佛刹。諸餘種種身。

**Cập dĩ chư Phật sát. Chư dư chủng chủng  
thân.**

**Cùng lấy các Nước Phật. Các thân đủ loại  
khác.**

Kinh Hoa Nghiêm

如日月停空。影現一切水。

**Như Nhật Nguyệt đình Không. Ảnh hiện nhất thiết thủy.**

**Như Nhật Nguyệt trong Rỗng. Ảnh hiện tất cả nước.**

菩薩亦如是。遍滿大千界。

**Bồ Tát diệc như thị. Biến mãn Đại thiên giới.**

**Bồ Tát cũng như thế. Đầy khắp Đại thiên giới.**

常住於法身。湛然不移動。

**Thường trụ ư Pháp thân. Trạm nhiên bất di động.**

**Thường ở trong Thân Pháp. Trong sáng không di động.**

於淨心眾生。各現其身像。

**Ư tịnh tâm chúng sinh. Các hiện kỳ thân tượng.**

**Chúng sinh với tâm sạch. Đều hiện hình thân họ.**

隨諸心所樂。而現爲受生。

**Tùy chư tâm sở nhạo. Nhi hiện vị thụ sinh.**

**Theo các tâm ham thích. Mà hiện vì nhận sinh.**

於諸天人會。悉皆示其身。

**Ư chư Thiên nhân hội. Tất giai thị kỳ thân. Ở hội các người Trời. Đều cùng tỏ thân đó.**

菩薩於因緣。和合中自在。

**Bồ Tát ư Nhân duyên. Hòa hợp trung Tự tại.**

**Bồ Tát với Nhân duyên. Tự do trong hòa hợp.**

乃至能隨意。為現於佛身。

**Nãi chí năng tùy ý. Vì hiện ư Phật thân.**

**Thậm chí hay tùy ý. Vì hiện ra thân Phật.**

眾生國土身。業報賢聖身。

**Chúng sinh Quốc thổ thân. Nghiệp báo Hiền Thánh thân.**

**Thân chúng sinh Đất nước. Thân Thánh Hiền Nghiệp báo.**

智身與法身。知皆同平等。

**Trí thân dữ Pháp thân. Tri giai đồng bình đẳng.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Thân Trí và Thân Pháp. Biết đều cùng bằng nhau.**

以是因緣故。得如意神通。

**Dĩ thị Nhân duyên cố. Đắc như ý Thần thông.**

**Do vì Nhân duyên đó. Được Thần thông như ý.**

爲令世歡喜。而現種種身。

**Vị linh thể hoan hỷ. Nhi hiện chủng chủng thân.**

**Vì giúp đời vui mừng. Mà hiện đủ loại thân.**

能得於十種。妙大自在智。

**Năng đắc ư thập chủng. Diệu đại Tự tại Trí.**

**Hay được với 10 loại. Trí Tự do lớn hay.**

所作隨智行。順於慈悲心。

**Sở tác tùy Trí hạnh. Thuận ư Từ Bi tâm.**

**Làm được theo hạnh Trí. Thuận theo tâm Từ Bi.**

諸佛所有法。皆能善修習。

**Chư Phật sở hữu Pháp. Giai năng thiện tu tập.**

**Tất cả Pháp các Phật. Đều hay dễ tu luyện.**

Kinh Hoa Nghiêm

住三淨戒中。不動如須彌。

**Trụ tam tịnh Giới trung. Bất động như Tu Di.**

**Ở trong Giới 3 sạch. Không động như Tu Di.**

能得大菩薩。所有十種力。

**Năng đắc đại Bồ Tát. Sở hữu thập chủng lực.**

**Bồ Tát lớn hay được. Tất cả 10 loại lực.**

一切諸魔眾。皆所不能轉。

**Nhất thiết chư Ma chúng. Giai sở bất năng chuyển.**

**Tất cả các chúng Ma. Đều không thể rời chuyển.**

常為諸佛護。釋梵所敬禮。

**Thường vi chư Phật hộ. Thích Phạm sở kính lễ.**

**Thường được các Phật giúp. Được Thích Phạm kính lễ.**

密迹金剛神。常隨而侍衛。

**Mật Tích Kim Cương Thân. Thường tùy nhi thị vệ.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Thần Mật Tích Kim Cương. Thường theo  
mà bảo vệ.**

菩薩得是地。功德無有量。

**Bồ Tát đắc thị Địa. Công Đức vô hữu  
lượng.**

**Bồ Tát được Bạc đó. Công Đức không có  
hạn.**

百千萬億劫。說之不可盡。

**Bách thiên vạn ức Kiếp. Thuyết chi bất khả  
tận.**

**Trăm nghìn vạn trăm triệu Kiếp. Nói không  
thể hết tận.**

親近無數佛。增益諸善根。

**Thân cận vô số Phật. Tăng ích chư thiện  
Căn.**

**Thân thiết vô số Phật. Tăng ích các Căn  
thiện.**

如真金雜寶。莊嚴王瓔珞。

**Như chân kim tạp bảo. Trang nghiêm  
Vương anh lạc.**

**Như vàng 10 báu tạp. Trang nghiêm chuỗi  
ngọc Vua.**

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩在是地。多作大梵王。

**Bồ Tát tại thị Địa. Đa tác Đại Phạm vương.**

**Bồ Tát ở Bạc đó. Nhiều làm Vua Đại Phạm.**

典領千國土。功德無有量。

**Diển lĩnh thiên Quốc thổ. Công Đức vô hữu lượng.**

**Thống lĩnh nghìn Đất nước. Công Đức không có hạn.**

能以三乘教。而無有窮盡。

**Năng dĩ tam Thừa giáo. Nhi vô hữu cùng tận.**

**Hay dùng Pháp Ba Bạc. Mà không có tận cùng.**

慈心光普照。滅諸煩惱熱。

**Từ tâm quang phổ chiếu. Diệt chư Phiền não nhiệt.**

**Quang tâm Từ chiếu khắp. Mất các nóng Phiền não.**

能於須臾間。得百萬三千。

**Năng ư tu du gian. Đắc bách vạn Tam thiên.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Hay với thời gian ngắn. Được trăm vạn Ba nghìn.**

大千世界數。微塵諸三昧。

**Đại thiên Thế giới số. Vi trần chư Tam muội.**

**Số Đại thiên Thế giới. Các Tam muội bụi trần.**

能見十方佛。其數亦如是。

**Năng kiến thập phương Phật. Kỳ số diệt như thị.**

**Hay thấy Phật 10 phương. Số đó cũng như thế.**

若以其願力。過是無有量。

**Nhược dĩ kỳ nguyện lực. Quá thị vô hữu lượng.**

**Nếu dùng lực nguyện đó. Quá không có hạn đó.**

今已略解說。第八地妙相。

**Kim dĩ lược giải thuyết. Đệ bát Địa diệu tướng.**

**Nay đã giảng giải qua. Tướng hay Bạc thứ 8.**

Kinh Hoa Nghiêm

若廣演說者。千億劫不盡。

**Nhược quảng diễn thuyết giả. Thiên ức  
Kiếp bất tận.**

**Nếu rộng mở diễn thuyết. Nghìn trăm triệu  
Kiếp không hết.**

第九地

**Đệ cửu Địa.**

**Bậc thứ 9.**

佛子演說此。八地妙義時。

**Phật Tử diễn thuyết thử. Bát Địa diệu nghĩa  
thời.**

**Phật Tử diễn thuyết nó. Thời nghĩa hay  
Bậc 8.**

以佛神力故。震動無量國。

**Dĩ Phật Thần lực cố. Chấn động vô lượng  
Quốc.**

**Do vì Thần lực Phật. Chấn động vô lượng  
Nước.**

一切智身出。無量微妙光。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhất thiết Trí thân xuất. Vô lượng vi diệu quang.**

**Thân Tất cả Trí sinh. Vô lượng quang vi diệu.**

遍照十方界。眾生得安樂。

**Biển chiếu thập phương giới. Chúng sinh đắc an lạc.**

**Chiếu khắp Cõi 10 phương. Chúng sinh được yên vui.**

百千萬菩薩。住於虛空中。

**Bách thiên vạn Bồ Tát. Trụ ư hư không trung.**

**Trăm nghìn vạn Bồ Tát. Dừng ở trong khoảng không.**

設眾妙供養。諸天所無有。

**Thiết chúng diệu cúng dưỡng. Chư Thiên sở vô hữu.**

**Làm các cúng dưỡng hay. Các Trời không có được.**

自在大梵天。并及他化王。

**Tự Tại Đại Phạm Thiên. Tinh cập Tha Hóa Vương.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Trời Tự Tại Đại Phạm. Gồm cả Vua Tha Hóa.**

歡喜設妙供。大海功德佛。

**Hoan hỉ thiết diệu cúng. Đại hải công Đức Phật.**

**Vui mừng làm cúng hay. Biển lớn công Đức Phật.**

千萬諸天女。咸恭敬歡喜。

**Thiên vạn chư Thiên nữ. Hàm cung kính hoan hỉ.**

**Nghìn vạn các nữ Trời. Đều cung kính vui mừng.**

同以微妙音。歌歎佛功德。

**Đồng dĩ vi diệu âm. Ca tán Phật công Đức.**

**Cùng dùng tiếng vi diệu. Ca ngợi công Đức Phật.**

以佛神力故。出如是妙法。

**Dĩ Phật Thần lực cố. Xuất như thị diệu Pháp.**

**Do vì Thần lực Phật. Sinh Pháp hay như thế.**

Kinh Hoa Nghiêm

善行寂滅者。無有諸惡心。

**Thiện hành Tịch diệt giả. Vô hữu chư ác tâm.**

**Dễ thực hành Rõng lặng. Không có các tâm ác.**

各在於其地。善修菩薩行。

**Các tại ư kỳ Địa. Thiện tu Bồ Tát hạnh.**

**Đều ở nơi Bạc đó. Dễ tu hạnh Bồ Tát.**

利益世間故。遍遊於十方。

**Lợi ích Thế gian cố. Biền du ư thập phương.**

**Do lợi ích Thế gian. Đi khắp tới 10 phương.**

示眾以佛道。心如空無礙。

**Thị Chúng dĩ Phật Đạo. Tâm như Không vô ngại.**

**Tỏ Chúng vì Đạo Phật. Tâm như Rõng không vướng.**

諸菩薩神力。上妙供養具。

**Chư Bồ Tát Thần lực. Thượng diệu cúng dưỡng cụ.**

**Thần lực các Bồ Tát. Đồ cúng dưỡng đẹp nhất.**

Kinh Hoa Nghiêm

勝十方人天。福德之所致。

**Thắng thập phương Nhân Thiên. Phúc Đức chi sở trí.**

**Hơn Trời Người 10 phương. Do Phúc Đức đem tới.**

佛子樂智者。以此示佛力。

**Phật Tử nhạo Trí giả. Dĩ thử thị Phật lực.**

**Phật Tử thích Trí tuệ. Dùng nó tỏ lực Phật.**

於一國不動。而現一切處。

**Ư nhất Quốc bất động. Nhi hiện nhất thiết xứ.**

**Ở một Nước không động. Mà hiện tất cả nơi.**

利益於世間。如滿月明淨。

**Lợi ích ư Thế gian. Như mãn Nguyệt minh tịnh.**

**Lợi ích được Thế gian. Như Trăng rằm sáng sạch.**

滅一切音聲。語言諸想念。

**Diệt nhất thiết âm thanh. Ngũ ngôn chư tướng niệm.**

**Mất tất cả âm thanh. Lời nói các nghi nhớ.**

Kinh Hoa Nghiêm

而以諸音聲。說法猶如響。

**Nhi dĩ chư âm thanh. Thuyết Pháp do như hưởng.**

**Mà dùng các âm thanh. Nói Pháp như tiếng vang.**

若眾生下劣。其心厭沒者。

**Nhược chúng sinh hạ liệt. Kỳ tâm yếm một giả.**

**Nếu chúng sinh hèn kém. Tâm họ chán nổi chìm.**

示以聲聞道。令出於眾苦。

**Thị dĩ Thanh Văn Đạo. Linh xuất ư chúng khổ.**

**Tỏ dùng Đạo Thanh Văn. Giúp ra khỏi các khổ.**

若復有眾生。諸根少明利。

**Nhược phục hữu chúng sinh. Chư Căn thiếu minh lợi.**

**Nếu lại có chúng sinh. Các Căn ít sáng sắc.**

樂於因緣法。為說辟支佛。

**Nhạo ư Nhân duyên Pháp. Vị thuyết Bích Chi Phật.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Thích với Pháp Nhân duyên. Vì nói Bích Chi Phật.**

若人根明利。饒益於眾生。

**Nhược nhân Căn minh lợi. Nhiều ích ư chúng sinh.**

**Nếu người Căn sáng sắc. Lợi ích cho chúng sinh.**

有大慈悲心。爲說菩薩道。

**Hữu Đại Từ Bi tâm. Vì thuyết Bồ Tát Đạo. Có tâm Đại Từ Bi. Vì nói Đạo Bồ Tát.**

若有無上心。決定樂大事。

**Nhược hữu Vô thượng tâm. Quyết định nhạo đại sự.**

**Nếu có tâm Bình Đẳng. Quyết định thích việc lớn.**

爲示於佛身。說無量佛法。

**Vì thị ư Phật thân. Thuyết vô lượng Phật Pháp.**

**Vì tỏ rõ thân Phật. Nói vô lượng Pháp Phật.**

譬如幻化師。示種種身色。

**Thí như huyền hóa sư. Thị chủng chủng thân Sắc.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Ví như nhà ảo thuật. Tỏ đủ loại Sắc thân.**

如是諸身相。皆無有實事。

**Như thị chư thân tướng. Giai vô hữu thực sự.**

**Các tướng thân như thế. Đều thực sự không có.**

如是諸佛子。善知智慧術。

**Như thị chư Phật tử. Thiện tri Trí tuệ thuật.**

**Như thế các Phật tử. Dễ biết thuật Trí tuệ.**

能示一切行。心離於有無。

**Năng thị nhất thiết hạnh. Tâm ly ư Hữu Vô.**

**Hay tỏ tất cả hạnh. Tâm rời xa Có Không.**

千萬諸天女。同以微妙音。

**Thiên vạn chư Thiên nữ. Đồng dĩ vi diệu âm.**

**Nghìn vạn các nữ Trời. Cùng dùng tiếng vi diệu.**

如是歌歎已。默然而觀佛。

**Như thị ca tán dĩ. Mặc nhiên nhi quan Phật.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Ca ngợi như thế xong. Im lặng mà nhìn Phật.**

解脫月又言。佛子大會淨。

**Giải Thoát Nguyệt hựu ngôn. Phật Tử ! Đại hội tịnh.**

**Giải Thoát Nguyệt lại nói. Phật Tử ! Hội sạch lớn.**

一心願樂聞。入九地正行。

**Nhất tâm nguyện nhạo văn. Nhập cửu Địa chính hạnh.**

**Nhất tâm nguyện thích nghe. Vào hạnh đúng Bạc 9.**

金剛藏菩薩言：佛子！

**Kim Cương Tạng Bồ Tát ngôn : Phật Tử !**

**Kim Cương Tạng Bồ Tát nói rằng : Phật Tử !**

菩薩摩訶薩以如是無量智慧善觀佛道。

**Bồ Tát Ma ha tát dĩ như thị vô lượng Trí tuệ thiên quan Phật Đạo.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng vô lượng Trí tuệ như thế để quan sát Đạo Phật.**

欲求轉勝寂滅解脫。欲轉勝思惟如來智慧。

Kinh Hoa Nghiêm

**Dục cầu chuyển thắng Tịch diệt Giải thoát.  
Dục chuyển thắng tư duy Như Lai Trí tuệ.  
Muốn cầu chuyển biến tốt hơn Giải thoát  
Rỗng lặng. Muốn chuyển biến suy nghĩ tốt  
hơn Trí tuệ Như Lai.**

欲入如來深密法藏。欲觀察不可思議大智慧。

**Dục nhập Như Lai thâm mật Pháp tạng.  
Dục quan sát bất khả tư nghị đại Trí tuệ.  
Muốn nhập vào tạng Pháp bí mật thâm sâu  
của Như Lai. Muốn quan sát Trí tuệ lớn  
không thể nghĩ bàn.**

欲觀察諸陀羅尼三昧重令清淨。欲令神通廣大。

**Dục quan sát chư Đà La Ni Tam muội  
trùng linh Thanh tịnh. Dục linh Thần thông  
quảng đại.**

**Muốn quan sát các Tam muội Đà La Ni, lại  
muốn làm cho Thanh tịnh. Muốn làm cho  
Thần thông rộng lớn.**

欲分別世界差別。欲修諸佛力無所畏，不共法，  
無能壞者。

Kinh Hoa Nghiêm

**Dục phân biệt Thế giới sai biệt. Dục tu chư Phật lực vô sở úy, bất cộng Pháp, vô năng hoại giả.**

**Muốn phân biệt Thế giới khác biệt. Muốn tu lực không sợ hãi của các Phật, 18 không cùng Pháp, không thể phá hỏng.**

欲順行諸佛轉法輪力。欲不捨所受大悲大願。

**Dục thuận hành chư Phật chuyển Pháp luân lực. Dục bất xả sở thụ Đại Bi đại nguyện.**

**Muốn thực hành thuận theo lực chuyển vận vãng Pháp của các Phật. Muốn không vứt bỏ nhận nguyện lớn Đại Bi.**

菩薩如是思惟得入第九地。菩薩住此地。

**Bồ Tát như thị tư duy đắc nhập đệ cửu Địa. Bồ Tát trụ thứ Địa.**

**Bồ Tát suy nghĩ như thế được vào Bạc thứ 9. Bồ Tát dừng ở Bạc này.**

如實知善不善無記法行，知有漏無漏法行，

**Như thực tri thiện bất thiện vô kí Pháp hạnh, tri Hữu lậu Vô lậu Pháp hạnh.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Biết như thực hạnh Pháp thiện không thiện  
không nhớ, biết hạnh Pháp Phiền não hết  
Phiền não,**

世間出世間法行, 思議不思議法行,

**Thế gian xuất Thế gian Pháp hạnh, tư nghị  
bất tư nghị Pháp hạnh,**

**hạnh Pháp Thế gian ra ngoài Thế gian,**

**hạnh Pháp nghĩ bàn không nghĩ bàn,**

定不定法行, 聲聞辟支佛法行, 菩薩道法行,

**Định bất định Pháp hạnh, Thanh Văn Bích**

**Chi Phật Pháp hạnh, Bồ Tát Đạo Pháp**

**hạnh,**

**hạnh Pháp yên định không yên định, hạnh**

**Pháp Thanh Văn Bích Chi Phật, hạnh Pháp**

**Đạo Bồ Tát,**

如來地法行, 有爲無爲法行。隨順如是智慧。

**Như Lai Địa Pháp hạnh, Hữu vi Vô vi Pháp**

**hạnh. Tùy thuận như thị Trí tuệ.**

**hạnh Pháp Bậc Như Lai, hạnh Pháp Có**

**hình Không có hình. Thuận theo Trí tuệ**

**như thế.**

知菩提心所行難。知煩惱難, 業難, 諸根難,

Kinh Hoa Nghiêm

**Tri BỒ ĐỀ tâm sở hành nan. Tri Phiền não nạn, Nghiệp nạn, chư Căn nạn.**

**Biết khó thực hành của tâm BỒ ĐỀ. Biết nạn Phiền não, nạn Nghiệp, nạn các Căn.**

欲難, 性難, 直心難, 使心難, 生難, 習氣難,  
三聚差別難。

**Dục nạn, tính nạn, trực tâm nạn, sử tâm nạn, sinh nạn, tập khí nạn, tam tụ sai biệt nạn.**

**Nạn tham muốn, nạn tính, nạn tâm ngay thẳng, nạn sinh, nạn thói quen, nạn 3 tích chứa khác biệt.**

知眾生諸心差別相, 莊飾世心相, 速轉心相,

**Tri chúng sinh chư tâm sai biệt tướng, trang sức thể tâm tướng, tốc chuyển tâm tướng,**

**Biết các tướng tâm khác biệt của chúng sinh, tướng tâm trang sức đời, tướng tâm chuyển biến nhanh,**

壞不壞心相, 無形心相, 無邊自在心相,

清淨差別心相,

Kinh Hoa Nghiêm

hoại bất hoại tâm tướng, vô hình tâm tướng, vô biên Tự tại tâm tướng, Thanh tịnh sai biệt tâm tướng,

tướng tâm hổng không hổng, tướng tâm không hình, tướng tâm Tự do vô biên, tướng tâm Thanh tịnh khác biệt,

垢無垢心相, 縛解心相, 諂曲質直心相, 隨道心相。

cầu vô cầu tâm tướng, phước giải tâm tướng, siểm khúc chất trực tâm tướng, tùy đạo tâm tướng.

tướng tâm bản không bản, tướng tâm buộc tháo, tướng tâm siểm nịnh chất trực, tướng tâm thuận theo Đạo.

皆如實知。是菩薩知煩惱深相淺相, 知心伴相,

Giai như thực tri. Thị BỒ Tát tri Phiền não thâm tướng thiện tướng, tri tâm bạn tướng,

Đều biết như thực. BỒ Tát đó biết tướng thâm sâu, tướng thiện cận của Phiền não, biết tâm cùng tướng,

不相離相, 知使纏差別相, 知是心相應不相應相,

Kinh Hoa Nghiêm

bất tướng ly tướng, tri sử triền sai biệt  
tướng, tri thị tâm tương ứng bất tương ứng  
tướng,

không tướng rời tướng, biết tướng sai khiến  
ràng buộc khác biệt, biết tướng tâm đó  
tương ứng, không tương ứng,

隨是生時得果報相, 知三界中差別相,

tùy thị sinh thời đắc quả báo tướng, tri  
Tam giới trung sai biệt tướng,

tùy theo sinh đó thời được tướng quả báo,  
biết tướng khác biệt ở trong Ba Cõi,

知愛癡見深入如箭相, 知憍慢癡重罪相,

tri ái si kiến thâm nhập như tiễn tướng, tri  
kiêu mạn si trọng tội tướng,

biết tướng yêu ngu si, thấy nhập sâu vào  
như tướng mũi tên, biết tướng kiêu mạn  
ngu si tội nặng.

知是三業因緣不斷相,

tri thị tam Nghiệp Nhân duyên bất đoạn  
tướng,

biết tướng không cắt bỏ của Nhân duyên  
Ba Nghiệp đó,

Kinh Hoa Nghiêm

乃至如實知八萬四千煩惱行差別相。

**nãi chí như thực tri bát vạn tứ thiên Phiền  
não hành sai biệt tướng.**

**thậm chí như thực biết tướng thực hành  
khác biệt của 8 vạn 4 nghìn Phiền não.**

是菩薩知諸業善不善無記相，分別不可分別相，

**Thị Bồ Tát tri chư Nghiệp thiện bất thiện  
vô kí tướng, phân biệt bất khả phân biệt  
tướng,**

**Bồ Tát đó biết tướng không ghi nhớ, thiện  
không thiện của các Nghiệp, tướng phân  
biệt không thể phân biệt,**

心伴相，不相離相，自然盡相，行道盡相，種種集相，

**tâm bạn tướng, bất tướng ly tướng, tự**

**nhiên tận tướng, hành Đạo tận tướng,**

**chủng chủng tập tướng,**

**tâm cùng tướng, không tướng rời tướng,**

**tướng tự nhiên hết, tướng hành Đạo hết,**

**tướng tập hợp đủ loại,**

不失果報相，次第相，有報相，無報相，黑黑報相，

Kinh Hoa Nghiêm

**bất thất quả báo tướng, thứ đệ tướng, hữu  
báo tướng, vô báo tướng, hắc hắc báo  
tướng,**

**không mất tướng quả báo, tướng lần lượt,  
tướng có báo ứng, tướng không có báo  
ứng, tướng báo ứng đen tối,**

白白報相, 黑白黑白報相, 非黑非白能盡業相,

**Bạch bạch báo tướng, hắc bạch hắc bạch  
báo tướng, phi hắc phi bạch năng tận  
Nghệp tướng,**

**Tướng báo ứng sáng trắng, tướng báo ứng  
đen tối sáng tối, tướng Nghiệp sáng sai tối  
sai có thể hết,**

知業起相, 受業法差別相, 知無量因緣起業相,

**tri Nghiệp khởi tướng, thụ Nghiệp Pháp sai  
biệt tướng, tri vô lượng Nhân duyên khởi  
Nghệp tướng,**

**biết tướng Nghiệp phát ra, nhận tướng  
khác biệt của Pháp Nghiệp, biết vô lượng  
Nhân duyên phát ra tướng Nghiệp.**

知世間業出世間業差別相, 現報相,

Kinh Hoa Nghiêm

tri Thế gian Nghiệp xuất Thế gian Nghiệp  
sai biệt tướng, hiện báo tướng,  
biết tướng Nghiệp Thế gian Nghiệp ra  
ngoài Thế gian sai khác, hiện ra tướng báo  
ứng,

生報相, 後報相, 隨諸乘定相, 不定相,  
sinh báo tướng, hậu báo tướng, tùy chư  
Thừa định tướng, bất định tướng,  
tướng báo ứng sinh, tướng báo ứng đời  
sau, theo các Bậc tướng yên định, tướng  
không yên định.

乃至如實知八萬四千諸業差別相。

Nãi chí như thực tri bát vạn tứ thiên chư  
Nghiệp sai biệt tướng.

Thậm chí như thực biết tướng khác biệt  
của 8 vạn 4 nghìn các Nghiệp.

是菩薩知諸根軟中上差別相,  
知先後際別異不別異相,

Thị Bồ Tát tri chư Căn nhuỷển trung  
thượng sai biệt tướng, tri tiên hậu tế biệt dị  
bất biệt dị tướng,

**Bồ Tát đó biết tướng sai khác cao giữa mềm mại của các Căn, biết tướng khác biệt không khác biệt thời trước thời sau.**

知上中下相, 知煩惱伴相, 不相離相,

tri thượng trung hạ tướng, tri Phiền não bạn tướng, bất tướng ly tướng,

**biết tướng cao giữa thấp, biết tướng cùng Phiền não, không tướng rời tướng,**

隨諸乘定相, 不定相, 淳熟相, 未淳熟相,

tùy chư thừa định tướng, bất định tướng,

thuần thực tướng, vị thuần thực tướng,

**tùy theo các Bậc tướng yên định, tướng không yên định, tướng thuần thực, tướng chưa thuần thực,**

隨根轉相, 易壞相, 深取相相, 增上相, 不可壞相,

tùy Căn chuyển tướng, dị hoại tướng, thâm

thủ tướng tướng, tăng thượng tướng, bất

khả hoại tướng,

**tùy theo tướng chuyển đổi Căn, tướng dễ hỏng, tướng cầm lấy hình tướng thâm sâu, tướng tăng cao, tướng không thể phá hỏng,**

轉相不轉相, 三世差別相, 久遠共生差別相,

Kinh Hoa Nghiêm

**chuyển tướng, bất chuyển tướng, Tam thể sai biệt tướng, cửu viên cộng sinh sai biệt tướng,**

**tướng chuyển đổi, tướng không chuyển đổi, tướng khác biệt của Ba Đời, tướng khác biệt xa xưa cùng sinh,**

乃至如實知八萬四千諸根差別相。

**Nãi chí như thực tri bát vạn tứ thiên chư Căn sai biệt tướng.**

**thậm chí như thực biết tướng khác biệt của 8 vạn 4 nghìn các Căn.**

是菩薩知諸欲軟中上差別相。

**Thị Bồ Tát tri chư dục nhuãn trung thượng sai biệt tướng.**

**Bồ Tát đó biết tướng khác biệt cao giữa mềm mại của các tham muốn.**

乃至如實知八萬四千諸欲差別相。

**Nãi chí như thực tri bát vạn tứ thiên chư dục sai biệt tướng.**

**Thậm chí như thực biết tướng khác biệt của 8 vạn 4 nghìn các tham muốn.**

是菩薩知諸性軟中上差別相。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thị BỒ Tát tri chư tính ngẫu nhiên trung  
thượng sai biệt tướng.**

**BỒ Tát đó biết tướng khác biệt cao giữa  
mềm mại của các tính.**

乃至如實知八萬四千諸性差別相。

**Nãi chí như thực tri bát vạn tứ thiên chư  
tính sai biệt tướng.**

**Thậm chí như thực biết tướng khác biệt  
của 8 vạn 4 nghìn các tính.**

是菩薩知直心軟中上差別相。

**Thị BỒ Tát tri trực tâm ngẫu nhiên trung  
thượng sai biệt tướng.**

**BỒ Tát đó biết tướng khác biệt cao giữa  
mềm mại của tâm ngay thẳng.**

乃至如實知八萬四千直心差別相。

**Nãi chí như thực tri bát vạn tứ thiên trực  
tâm sai biệt tướng.**

**Thậm chí như thực biết tướng khác biệt  
của 8 vạn 4 nghìn tâm ngay thẳng.**

是菩薩知諸使共心生，不共心生。心相應，  
心不相應。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thị BỒ Tát tri chư sử cộng tâm sinh, bất cộng tâm sinh. Tâm tương ứng, tâm bất tương ứng.**

**BỒ Tát đó biết các sai khiến sinh cùng tâm, sinh không cùng tâm. Tâm tương ứng, tâm không tương ứng.**

無始來惱眾生相，與一切禪定解脫神通相違相，  
Vô thủy lai não chúng sinh tướng, dĩ nhất  
thiết Thiên định Giải thoát Thần thông  
tướng vi tướng,

**Xa xưa tới nay não loạn tướng chúng sinh,  
cùng với tướng tất cả Thần thông Giải  
thoát Thiên định, tướng ngược lại,**

三界繫相，無量心不現前相，開煩惱門相，

**Tam giới hệ tướng, vô lượng tâm bất hiện  
tiền tướng, khai Phiền não môn tướng,**

**hình tướng trói buộc của Ba Cõi, hình  
tướng không hiện ra của tâm vô lượng,  
hình tướng mở ra môn Phiền não,**

不知對治相，無所有相，

無聖道開法門相。皆如實知。

Kinh Hoa Nghiêm

**bất tri đối trị tướng, vô sở hữu tướng, vô Thánh Đạo khai Pháp môn tướng. Giai như thực tri.**

**hình tướng không biết đối nghịch, hình tướng tất cả không có, hình tướng mở ra môn Pháp không có Đạo Thánh. Điều biết như thực.**

是菩薩知諸生差別相。所謂地獄，畜生，餓鬼，  
**Thị Bồ Tát tri chư Sinh sai biệt tướng. Sở vị Địa ngục, Súc sinh, Ngạ quỷ, Bồ Tát đó biết hình tướng khác biệt của các Sinh. Gọi là Địa ngục, Súc sinh, Quỷ đói.**

阿脩羅，人，天，色，無色界，有想，無想差別。  
**A Tu La, nhân, Thiên, Sắc, vô Sắc giới, hữu tướng, vô tướng sai biệt.**

**A Tu La, Người, Trời, Cõi Sắc, Cõi không có Sắc, có tướng nhớ, không tướng nhớ khác biệt.**

業是田。愛是水。無明是覆。識是種子。後身是芽

。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nghiệp thị điền. Ái thị thủy. Vô minh thị phúc. Thức thị chủng tử. Hậu thân thị nha. Nghiệp là ruộng. Yêu là nước. Ngu tối là che phủ. Nhận Thức là hạt giống. Thân đời sau là mầm.**

名色共生而不相離。癡愛相續。欲生，欲作，欲受。  
**Danh Sắc cộng sinh nhi bất tương ly. Si Ái tương tục. Dục sinh, dục tác, dục thụ.**

**Danh Sắc cùng nhau sinh mà không cùng rời xa. Ngu Yêu liên tục. Muốn sinh, muốn làm, muốn nhận.**

不樂涅槃。三界差別相續相。皆如實知。

**Bất nhạo Niết Bàn. Tam giới sai biệt tương tục tướng. Giai như thực tri.**

**Không thích Niết Bàn. Hình tướng liên tục khác biệt của Ba Cõi. Đều biết như thực.**

是菩薩知諸習氣有起不起。隨所生處有習氣。

**Thị Bồ Tát tri chư tập khí hữu khởi bất khởi. Tùy sở sinh xứ hữu tập khí.**

**Bồ Tát đó biết các tập quán có phát ra không phát ra. Tùy theo nơi sinh có thói quen.**

Kinh Hoa Nghiêm

隨眾生行有習氣。隨業煩惱有習氣。

**Tùy chúng sinh hành hữu tập khí. Tùy Nghiệp Phiền não hữu tập khí.**

**Tùy theo chúng sinh thực hành có thói quen. Tùy theo Nghiệp Phiền não có thói quen.**

善不善無記有習氣。離欲有習氣。

**Thiện bất thiện vô kí hữu tập khí. Ly dục hữu tập khí.**

**Thiện không thiện không ghi nhớ có thói quen. Rồi tham muốn có thói quen.**

隨後身有習氣。次第隨趣有習氣。

**Tùy hậu thân hữu tập khí. Thứ đệ tùy thú hữu tập khí.**

**Tùy theo thân đời sau có thói quen. Lần lượt tùy theo hướng tới có thói quen.**

久遠不斷持煩惱業。離則無法。皆如實知。

**Cửu viễn bất đoạn trì Phiền não Nghiệp. Ly tắc vô Pháp. Giai như thực tri.**

**Nghiệp Phiền não xa xưa giữ lấy không cắt đứt. Rồi chắc là không có Pháp. Đều biết như thực.**

Kinh Hoa Nghiêm

是菩薩知眾生定不定相。正定相。邪定相。不定相。  
。

**Thị BỒ Tát tri chúng sinh định bất định tướng. Chính định tướng. Tà định tướng. Bất định tướng.**

**BỒ Tát đó biết hình tướng yên định, không yên định của chúng sinh. Hình tướng yên định đúng. Hình tướng yên định sai. Hình tướng không yên định.**

正見中正定相。邪見中邪定相。離此二不定相。

**Chính kiến trung Chính định tướng. Tà kiến trung tà định tướng. Ly thử nhị bất định tướng.**

**Hình tướng yên định đúng trong Thấy đúng. Hình tướng yên định sai trong thấy sai. Rồi 2 hình tướng không yên định này.**

一一逆邪定相。五根正定相。離此二不定相。

**Nhất nhất nghịch tà định tướng. Ngũ Căn Chính định tướng. Ly thử nhị bất định tướng.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Mỗi một hình tướng yên định trái ngược.**

**Hình tướng yên định đúng của 5 Căn. Rồi 2 hình tướng không yên định này.**

邪位邪定相。正位正定相。離此二不定相。

**Tà vị tà định tướng. Chính vị Chính định tướng. Ly thử nhị bất định tướng.**

**Hình tướng yên định sai vị trí sai. Hình tướng yên định đúng vị trí đúng. Rồi 2 hình tướng không yên định này.**

深入邪聚難轉相。修無上道因緣相。

**Thâm nhập tà tụ nan chuyển tướng. Tu Vô thượng Đạo Nhân duyên tướng.**

**Nhập sâu vào tụ tập sai hình tướng khó chuyển đổi. Tu sửa hình tướng Nhân duyên Đạo Bình Đẳng.**

不定眾生守護相。皆如實知。佛子!

**Bất định chúng sinh thủ hộ tướng. Giai như thực tri. Phật Tử!**

**Hình tướng giúp bảo vệ chúng sinh không yên định. Đều biết như thực. Phật Tử!**

菩薩摩訶薩隨如是智。名為安住善慧地。菩薩住是地。

**BỒ Tát Ma ha tát tùy như thị Trí. Danh vi an trụ Thiện tuệ Địa. BỒ Tát trụ thị Địa.**

**BỒ Tát BỒ Tát lớn thuận theo Trí tuệ như thế. Tên là yên ở Bạc Trí tuệ thiện . BỒ Tát dừng ở Bạc này.**

知眾生如是諸行差別相。隨其解脫而與因緣。

**Tri chúng sinh như thị chư hạnh sai biệt tướng. Tùy kỳ Giải thoát nhi dĩ Nhân duyên.**

**Biết hình tướng khác biệt các hạnh như thế của chúng sinh. Theo Giải thoát đó mà cùng với Nhân duyên.**

是菩薩化眾生法。度眾生法。如實知而為說法。

**Thị BỒ Tát hóa chúng sinh Pháp. Độ chúng sinh Pháp. Như thực tri nhi vị thuyết Pháp. Pháp giáo hóa chúng sinh của BỒ Tát đó. Pháp cứu độ chúng sinh. Biết như thực mà vì nói Pháp.**

聲聞乘相，辟支佛乘相，菩薩乘相，如來地相。

**Thanh Văn Thừa tướng, Bích Chi Phật Thừa tướng, BỒ Tát Thừa tướng, Như Lai Địa tướng.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Hình tướng của Bạc Thanh Văn, hình tướng của Bạc Bích Chi Phật, hình tướng của Bạc Bồ Tát, hình tướng của Bạc Như Lai.**

如實知隨眾生因緣而為說法。

**Như thực tri tùy chúng sinh Nhân duyên  
nhi vị thuyết Pháp.**

**Biết như thực theo Nhân duyên chúng sinh  
mà vì nói Pháp.**

隨心，隨根，隨欲差別而為說法。

**Tùy tâm, tùy Căn, tùy dục sai biệt nhi vị  
thuyết Pháp.**

**Theo Căn, theo tâm, theo tham muốn khác  
biệt mà vì nói Pháp.**

又隨行處，隨智慧處而為說法。

**Hựu tùy hành xứ, tùy Trí tuệ xứ nhi vị  
thuyết Pháp.**

**Lại theo nơi làm, theo nơi Trí tuệ mà vì nói  
Pháp.**

知一切行處而為說法。隨眾生性深入難處而為說法

。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tri nhất thiết hành xứ nhi vị thuyết Pháp.**

**Tùy chúng sinh tính thâm nhập nan xứ nhi vị thuyết Pháp.**

**Biết tất cả nơi đi mà vì nói Pháp. Tùy theo tính chúng sinh nhập sâu vào nơi khó mà vì nói Pháp.**

隨趣，隨生，隨煩惱，隨習氣轉故說法。

**Tùy thú, tùy sinh, tùy Phiền não, tùy tập khí chuyển cố thuyết Pháp.**

**Theo hướng tới, theo sinh, theo Phiền não, theo chuyển đổi thói quen cho nên nói Pháp.**

隨乘令解脫故說法。是菩薩住此地。

**Tùy thừa linh Giải thoát cố thuyết Pháp.**

**Thị BỒ Tát trụ thủ Địa.**

**Theo bậc Pháp giúp Giải thoát cho nên nói Pháp. BỒ Tát đó dừng ở Bậc này.**

爲大法師守護諸佛法藏。入深妙義。用無量慧方便

。

**Vi đại Pháp sư thủ hộ chư Phật Pháp tạng.**

**Nhập thâm diệu nghĩa. Dụng vô lượng Tuệ Phương tiện.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Là Thầy Pháp lớn bảo vệ tạng Pháp các Phật. Nhập vào nghĩa thâm sâu vi diệu. Sử dụng vô lượng Phương tiện Trí tuệ.**

四無礙智言辭說法。是菩薩常隨四無礙智。而不可壞。

**Tứ vô ngại Trí ngôn từ thuyết Pháp. Thị Bồ Tát thường tùy tứ vô ngại Trí. Nhi bất khả hoại.**

**Lời nói bốn Trí tuệ không trở ngại giảng Pháp. Bồ Tát đó thường theo 4 Trí tuệ không trở ngại. Mà không thể phá hỏng.**

何等爲四？一

法無礙。二義無礙。三辭無礙。四樂說無礙。

**Hà đẳng vi tứ ? Nhất Pháp vô ngại. Nhị Nghĩa vô ngại. Tam Từ vô ngại. Tứ Nhạo thuyết vô ngại.**

**Thế nào là bốn ? Một là không trở ngại của Pháp. Hai là không trở ngại của Nghĩa. Ba là không trở ngại của Từ ngữ. Bốn là không trở ngại của Ham thích nói.**

是菩薩以法無礙智。知諸法自相。以義無礙智。知差別法。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thị BỒ Tát dĩ Pháp vô ngại Trí. Tri chư Pháp tự tướng. Dĩ Nghĩa vô ngại Trí. Tri sai biệt Pháp.**

**BỒ Tát đó do Trí tuệ không trở ngại của Pháp. Biết tự hình tướng của các Pháp. Do Trí tuệ không trở ngại của Nghĩa. Biết Pháp khác biệt.**

以辭無礙智。知說諸法不可壞。以樂說無礙智。

**Dĩ Từ vô ngại Trí. Tri thuyết chư Pháp bất khả hoại. Dĩ Nhạo thuyết vô ngại Trí.**

**Do Trí tuệ không trở ngại của Từ ngữ. Biết nói các Pháp không thể phá hỏng. Do Trí tuệ không trở ngại của Ham thích nói.**

知說諸法次第不斷。復次以法無礙智。知諸法無體性。

**Tri thuyết chư Pháp thứ đệ bất đoạn. Phục thứ dĩ Pháp vô ngại Trí. Tri chư Pháp vô thể tính.**

**Biết nói các Pháp lần lượt không cắt đứt.**

**Lại nữa do Trí tuệ không trở ngại của Pháp. Biết hình thể tính không có của các Pháp.**

Kinh Hoa Nghiêm

以義無礙智。知諸法生滅相。以辭無礙智。

**Dĩ Nghĩa vô ngại Trí. Trí chư Pháp sinh diệt tướng. Dĩ Từ vô ngại Trí.**

**Do Trí tuệ không trở ngại của Nghĩa. Biết hình tướng sinh mất của các Pháp. Do Trí tuệ không trở ngại của Từ ngữ.**

知諸法假名不斷假名說。以樂說無礙智。

**Trí chư Pháp giả danh, bất đoạn giả danh thuyết. Dĩ Nhạo thuyết vô ngại Trí.**

**Biết tên giả của các Pháp, không cắt bỏ nói tên giả. Do Trí tuệ không trở ngại của Ham thích nói.**

知隨假名不壞無邊說。復次以法無礙智。

**Trí tùy giả danh, bất hoại vô biên thuyết. Phục thứ dĩ Pháp vô ngại Trí.**

**Biết thuận theo tên giả, không phá hỏng nói không có giới hạn. Lại nữa do Trí tuệ không trở ngại của Pháp.**

知現在諸法差別相。以義無礙智。知過去，未來諸法差別相。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tri Hiện tại chư Pháp sai biệt tướng. Dĩ Nghĩa vô ngại Trí. Tri Quá khứ, Vị lai chư Pháp sai biệt tướng.**

**Biết hình tướng khác biệt của các Pháp Hiện tại. Do Trí tuệ không trở ngại của Nghĩa. Biết tướng khác biệt của các Pháp Quá khứ Tương lai.**

以辭無礙智。知過去，未來，現在諸法說不可壞。

**Dĩ Từ vô ngại Trí. Tri Quá khứ, Vị lai, Hiện tại chư Pháp thuyết bất khả hoại.**

**Do Trí tuệ không trở ngại của Từ ngữ. Biết nói các Pháp Hiện tại Quá khứ Tương lai không thể phá hỏng.**

以樂說無礙智。於一一世得無邊法明說。

**Dĩ Nhạo thuyết vô ngại Trí. Ư nhất nhất thể đắc vô biên Pháp minh thuyết.**

**Do Trí tuệ không trở ngại của Ham thích nói. Với mỗi một đời được nói Pháp sáng không giới hạn.**

復次以法無礙智。知諸法差別。以義無礙智。

**Phục thứ dĩ Pháp vô ngại Trí. Tri chư Pháp sai biệt. Dĩ Nghĩa vô ngại Trí.**

**Lại nữa do Trí tuệ không trở ngại của Pháp. Biết các Pháp khác biệt. Do Trí tuệ không trở ngại của Nghĩa.**

知諸法義差別。以辭無礙智。隨諸言音而為說法。

**Tri chư Pháp nghĩa sai biệt. Dĩ Từ vô ngại Trí. Tùy chư ngôn âm nhi vị thuyết Pháp. Biết Nghĩa các Pháp khác biệt. Do Trí tuệ không trở ngại của Từ ngữ. Tùy theo các tiếng nói mà vì nói Pháp.**

以樂說無礙智。隨所樂解而為說法。復次以法無礙智。

**Dĩ Nhạo thuyết vô ngại Trí. Tùy sở nhạo giải nhi vị thuyết Pháp. Phục thứ dĩ Pháp vô ngại Trí.**

**Do Trí tuệ không trở ngại của Ham thích nói. Tùy theo sở thích hiểu mà vì nói Pháp. Lại nữa do Trí tuệ không trở ngại của Pháp.**

以法智方便。知諸法差別不可壞。以義無礙智。

**Dĩ Pháp Trí Phương tiện. Tri chư Pháp sai biệt bất khả hoại. Dĩ Nghĩa vô ngại Trí.**

**Do Pháp Trí tuệ Phương tiện. Biết các Pháp khác biệt không thể phá hỏng. Do Trí tuệ không trở ngại của Nghĩa.**

以比智如實知諸法差別。以辭無礙智。以世智說諸法差別。

**Dĩ tử Trí như thực tri chư Pháp sai biệt. Dĩ Từ vô ngại Trí. Dĩ thế Trí thuyết chư Pháp sai biệt.**

**Do so sánh Trí như thực biết các Pháp khác biệt. Do Trí tuệ không trở ngại của Từ ngữ. Dùng Trí tuệ Thế gian nói các Pháp khác biệt.**

以樂說無礙智。知善說第一義。復次以法無礙智。

**Dĩ Nhạo thuyết Vô ngại Trí. Tri thiện thuyết Đệ nhất nghĩa. Phục thứ dĩ Pháp vô ngại Trí.**

**Do Trí tuệ không trở ngại của Ham thích nói. Biết dễ nói Nghĩa không có hình tướng. Lại nữa do Trí tuệ không trở ngại của Pháp.**

知諸法一相不壞。以義無礙智。知陰，入，界，諦因緣法。

**Tri chư Pháp nhất tướng bất hoại. Dĩ Nghĩa vô ngại Trí. Tri Âm, Nhập, Giới, Đế Nhân duyên Pháp.**

**Biết một hình tướng của các Pháp không phá hỏng. Do Trí tuệ không trở ngại của Nghĩa. Biết Uẩn, Nhập, Cõi Giới, Pháp Tứ Đế Nhân duyên.**

以辭無礙智。以微妙音故。一切世間之所歸趣。以樂說無礙智。

**Dĩ Từ vô ngại Trí. Dĩ vi diệu âm cổ. Nhất thiết Thế gian chi sở quy thú. Dĩ Nhạo thuyết Vô ngại Trí.**

**Do Trí tuệ không trở ngại của Từ ngữ. Do vì âm thanh vi diệu. Hướng tới trở về của tất cả Thế gian. Do Trí tuệ không trở ngại của Ham thích nói.**

所說轉勝。能令眾生得無邊法明。復次以法無礙智。

**Sở thuyết chuyển thắng. Năng linh chúng sinh đắc vô biên Pháp minh. Phục thứ dĩ Pháp vô ngại Trí.**

**Nói được chuyển thành tốt hơn. Có thể giúp chúng sinh được Pháp sáng không có giới hạn. Lại nữa do Trí tuệ không trở ngại của Pháp.**

知一乘究竟攝一切無差別。以義無礙智。知諸乘差別。

**Tri Nhất thừa cứu cánh nhiếp nhất thiết vô sai biệt. Dĩ Nghĩa vô ngại Trí. Tri chư Thừa sai biệt.**

**Biết Pháp Bạc Phật thành quả hút lấy tất cả không khác biệt. Do Trí tuệ không trở ngại của Nghĩa. Biết các Bạc Pháp khác biệt.**

以辭無礙智。能說諸乘無差別。以樂說無礙智。

**Dĩ Từ vô ngại Trí. Năng thuyết chư Thừa vô sai biệt. Dĩ Nhạo thuyết Vô ngại Trí.**

**Do Trí tuệ không trở ngại của Từ ngữ. Có thể nói các Bạc Pháp không khác biệt. Do Trí tuệ không trở ngại của Ham thích nói.**

以一法門說無邊法明。復次以法無礙智。

**Dĩ nhất Pháp môn thuyết vô biên Pháp minh. Phục thứ dĩ Pháp vô ngại Trí.**

**Dùng một môn Pháp nói Pháp sáng không có giới hạn. Lại nữa do Trí tuệ không trở ngại của Pháp.**

能入一切菩薩行，智行，法行，  
隨智行。以義無礙智。

**Năng nhập nhất thiết Bồ Tát hạnh, Trí hạnh, Pháp hạnh, tùy Trí hạnh. Dĩ Nghĩa vô ngại Trí.**

**Có thể nhập vào hạnh của tất cả Bồ Tát, hạnh Trí tuệ, hạnh Pháp, thuận theo hạnh Trí tuệ. Do Trí tuệ không trở ngại của Nghĩa.**

能分別說十地義差別。以辭無礙智。

**Năng phân biệt thuyết Thập Địa nghĩa sai biệt. Dĩ Từ vô ngại Trí.**

**Có thể phân biệt nói nghĩa 10 Bậc khác biệt. Do Trí tuệ không trở ngại của Từ ngữ.**

說隨順諸地道不可壞。以樂說無礙智。

**Thuyết tùy thuận chư Địa, Đạo bất khả hoại. Dĩ Nhạo thuyết Vô ngại Trí.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Nói thuận theo các Bạc, Đạo không thể phá hỏng. Do Trí tuệ không trở ngại của Ham thích nói.**

說一切行無邊相。復次以法無礙智。

**Thuyết nhất thiết hành vô biên tướng.**

**Phục thứ dĩ Pháp vô ngại Trí.**

**Nói hình tướng không có giới hạn của tất cả hành động. Lại nữa do Trí tuệ không trở ngại của Pháp.**

知一切佛於一念中得菩提。以義無礙智。

**Tri nhất thiết Phật ư nhất niệm trung đắc BỒ ĐỀ. Dĩ Nghĩa vô ngại Trí.**

**Biết tất cả Phật ở trong một nghĩ nhớ được thành BỒ ĐỀ. Do Trí tuệ không trở ngại của Nghĩa.**

知種種時，種種剎差別。以辭無礙智。

**Tri chủng chủng thời, chủng chủng Sát sai biệt. Dĩ Từ vô ngại Trí.**

**Biết đủ loại thời khắc, đủ loại Nước Phật khác biệt. Do Trí tuệ không trở ngại của Từ ngữ.**

隨諸佛得道事差別說。以樂說無礙智。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tùy chư Phật đấng Đạo sư sai biệt thuyết.  
Dĩ Nhạo thuyết Vô ngại Trí.**

**Thuận theo các Phật đấng Đạo nói việc  
khác biệt. Do Trí tuệ không trở ngại của  
Ham thích nói.**

於一句法無邊劫說而不窮盡。復次。以法無礙智。  
Ư nhất cú Pháp vô biên Kiếp thuyết nhi bất  
cùng tận. Phục thứ dĩ Pháp vô ngại Trí.  
**Với một câu Pháp nói vô biên Kiếp mà  
không tận cùng. Lại nữa do Trí tuệ không  
trở ngại của Pháp.**

知一切佛語，一切佛力，無畏，不共法，大慈大悲，  
無礙智。

**Tri nhất thiết Phật ngữ, nhất thiết Phật lực,  
vô úy, bất cộng Pháp, Đại Từ Đại Bi, vô  
ngại Trí.**

**Biết tất cả lời Phật, tất cả lực Phật, không  
sợ hãi, không cùng Pháp, Đại Từ Đại Bi,  
Trí tuệ không trở ngại.**

轉法輪一切種智。以義無礙智。知如來音聲。

**Chuyển Pháp luân Nhất thiết chủng Trí. Dĩ  
Nghĩa vô ngại Trí. Tri Như Lai âm thanh.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Tất cả các loại Trí tuệ chuyển vận vãng Pháp. Do Trí tuệ không trở ngại của Nghĩa. Biết âm thanh của Như Lai.**

說八萬四千隨眾生心諸根欲樂差別行。以辭無礙智。

**Thuyết bát vạn tứ thiên tùy chúng sinh tâm, chư Căn dục nhạo sai biệt hành. Dĩ Từ vô ngại Trí.**

**Nói 8 vạn 4 nghìn tâm chúng sinh thuận theo, các Căn ham thích thực hành khác biệt. Do Trí tuệ không trở ngại của Từ ngữ.**

以如來音聲。說一切諸行不可壞。以樂說無礙智。

**Dĩ Như Lai âm thanh. Thuyết nhất thiết chư hạnh bất khả hoại. Dĩ Nhạo thuyết vô ngại Trí.**

**Do âm thanh của Như Lai. Nói nói tất cả các hạnh không thể phá hỏng. Do Trí tuệ không trở ngại của Ham thích nói.**

以諸佛智力。隨眾生所樂音聲說。

**Dĩ chư Phật Trí lực. Tùy chúng sinh sở nhạo âm thanh thuyết.**

**Do lực Trí tuệ các Phật. Thuận theo nói âm thanh được chúng sinh ham thích.**

菩薩摩訶薩如是善知無礙智。安住第九地。名為得佛法藏。

**Bồ Tát Ma ha tát như thị thiện tri vô ngại Trí. An trụ đệ cửu Địa. Danh vi đặc Phật Pháp tạng.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn để biết Trí tuệ không trở ngại như thế. Yên ở Bậc thứ 9. Tên là được tạng Pháp Phật.**

為大法師。得眾義陀羅尼。眾法陀羅尼。起智陀羅尼。

**Vi đại Pháp sư. Đặc chúng nghĩa Đà La Ni. Chúng Pháp Đà La Ni. Khởi Trí Đà La Ni. Là Thầy Pháp lớn. Được các nghĩa Nhận giữ nhớ không quên. Nhận giữ nhớ không quên các Pháp. Phát ra Trí tuệ Nhận giữ nhớ không quên.**

眾明陀羅尼。善慧陀羅尼。眾財陀羅尼。名聞陀羅尼。

**Chúng minh Đà La Ni. Thiện tuệ Đà La Ni. Chúng tài Đà La Ni. Danh văn Đà La Ni.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhận giữ nhớ không quên các sáng suốt.  
Nhận giữ nhớ không quên Tuệ thiện. Nhận  
giữ nhớ không quên tiền tài. Tên là nghe  
Nhận giữ nhớ không quên.**

威德陀羅尼。無礙陀羅尼。無邊旋陀羅尼。雜義藏  
陀羅尼。

**Uy Đức Đà La Ni. Vô ngại Đà La Ni. Vô  
biên toàn Đà La Ni. Tạp nghĩa tạng Đà La  
Ni.**

**Nhận giữ nhớ không quên uy Đức. Nhận  
giữ nhớ không quên không trở ngại. Nhận  
giữ nhớ không quên trở về không có giới  
hạn. Nhận giữ nhớ không quên tạng nghĩa  
hỗn tạp.**

得如是等百萬阿僧祇陀羅尼。

**Đắc như thị đẳng bách vạn A tăng kì Đà La  
Ni.**

**Được như thế cùng với trăm vạn A tăng kì  
Nhận giữ nhớ không quên.**

隨方便說如是無量樂說差別門說法。

**Tùy Phương tiện thuyết như thị vô lượng  
Nhạo thuyết sai biệt môn thuyết Pháp.**

**Tùy theo Phương tiện nói vô lượng ham thích nói như thế, nói Pháp môn khác biệt.**

是菩薩得如是無量陀羅尼門。能於無量佛所聽法。

**Thị Bồ Tát đặc như thị vô lượng Đà La Ni môn. Năng ư vô lượng Phật sở thính Pháp.**

**Bồ Tát đó được vô lượng môn Nhận giữ nhớ không quên như thế. Có thể nghe Pháp ở nơi ở của vô lượng Phật.**

聞已不忘。如所聞法。能以無量差別門爲人演說。

**Văn dĩ bất vong. Như sở văn Pháp. Năng dĩ vô lượng sai biệt môn vị nhân diễn thuyết.**

**Nghe xong không quên. Như Pháp nghe được. Có thể dùng vô lượng môn khác biệt vì người diễn thuyết.**

是菩薩於一佛所。以百萬阿僧祇陀羅尼。聽受正法

。

**Thị Bồ Tát ư nhất Phật sở. Dĩ bách vạn A tăng kì Đà La Ni. Thính thụ Chính pháp.**

**Bồ Tát đó ở nơi ở của một Phật. Dùng trăm vạn A tăng kì Nhận giữ nhớ không quên.**

**Nghe nhận Pháp đúng.**

Kinh Hoa Nghiêm

如從一佛。餘無量佛。亦復如是。是菩薩於禮敬佛時。

**Như tòng nhất Phật. Dư vô lượng Phật diệc phục như thị. Thị Bồ Tát ư lễ kính Phật thời.**

**Như từ một Phật. Vô lượng Phật khác cũng lại như thế. Bồ Tát đó khi làm lễ kính Phật.**  
所聞法明。非多學聲聞得陀羅尼力。於十萬劫所能受持。

**Sở văn Pháp minh. Phi đa học Thanh Văn đắc Đà La Ni lực. Ư thập vạn Kiếp sở năng thụ trì.**

**Nghe được Pháp sáng. Không phải Thanh Văn học nhiều được lực Nhận giữ nhớ không quên. Với 10 vạn Kiếp có thể nhận giữ.**

是菩薩得如是陀羅尼力。無礙智樂說力。以說法故。在於法座。

**Thị Bồ Tát đắc như thị Đà La Ni lực. Vô ngại Trí Nhạo thuyết lực. Dĩ thuyết Pháp cố. Tại ư Pháp tòa.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Bồ Tát đó được lực Nhận giữ nhớ không quên như thế. Lực Ham thích nói Trí tuệ không trở ngại. Do vì nói Pháp. Ở trên tòa Pháp.**

大千世界滿中眾生。隨意說法。是菩薩在法座上。  
**Đại thiên Thế giới mãn trung chúng sinh. Tùy ý thuyết Pháp. Thị Bồ Tát tại Pháp tòa thượng.**

**Chúng sinh ở trong đây khắp Đại thiên Thế giới. Tùy ý nói Pháp. Bồ Tát đó ở trên tòa Pháp.**

唯除諸佛及受職菩薩。於一切中最高殊勝。

**Duy trừ chư Phật cập thụ chức Bồ Tát. Ư nhất thiết trung tối vi thù thắng.**

**Chỉ ngoại trừ các Phật và Bồ Tát nhận chức vị. Ở trong tất cả là tốt đẹp cao nhất.**

是菩薩處於法座。或以一音。欲令一切悉得解了。即得解了。

**Thị Bồ Tát xử ư Pháp tòa. Hoặc dĩ nhất âm. Dục linh nhất thiết tất đắc giải liễu. Tức đắc giải liễu.**

**Bồ Tát đó ở trên tòa Pháp. Hoặc dùng một âm thanh. Muốn giúp cho tất cả hết thảy đều được hiểu rõ. Liên được hiểu rõ.**

或以種種音聲。欲令一切各得開解。即得開解。

**Hoặc dĩ chủng chủng âm thanh. Dục linh nhất thiết các đắc khai giải. Tức đắc khai giải.**

**Hoặc dùng đủ loại âm thanh. Muốn giúp cho tất cả đều được mở rộng hiểu. Liên được mở rộng hiểu.**

或以默然但放光明。欲令一切各得解法。

**Hoặc dĩ mặc nhiên đãn phóng Quang minh. Dục linh nhất thiết các đắc giải Pháp.**

**Hoặc dùng im lặng chỉ phóng Quang sáng. Muốn giúp tất cả đều được hiểu Pháp.**

即得解法。或一切毛孔。皆出法音。

**Tức đắc giải Pháp. Hoặc nhất thiết mao khổng. Giai xuất Pháp âm.**

**Liên được hiểu Pháp. Hoặc tất cả lỗ chân lông. Đều phát ra âm Pháp.**

或三千大千世界所有色，無色物。皆出法音。

Kinh Hoa Nghiêm

**Hoặc Tam thiên Đại thiên Thế giới sở hữu Sắc, vô Sắc vật. Giai xuất Pháp âm.**

**Hoặc tất cả vật có Sắc thân, không có Sắc thân của Ba nghìn Đại thiên Thế giới. Đều phát ra âm Pháp.**

或以一音周滿法界。欲令得解。即皆得解。

**Hoặc dĩ nhất âm châu mãn Pháp giới. Dục linh đắc giải. Tức giai đắc giải.**

**Hoặc dùng một âm thanh tràn khắp Cõi Pháp. Muốn làm cho được hiểu. Liên đều được hiểu.**

是菩薩三千大千世界所有眾生。

**Thị BỒ Tát Tam thiên Đại thiên Thế giới sở hữu chúng sinh.**

**Tất cả chúng sinh ở Ba nghìn Đại thiên Thế giới của BỒ Tát đó.**

以無量音聲一時問難。所問各異。是菩薩於一念中。

**Dĩ vô lượng âm thanh nhất thời vấn nan. Sở vấn các dị. Thị BỒ Tát ư nhất niệm trung.**

**Dùng vô lượng âm thanh cùng một lúc hỏi khó. Do hỏi đều khác lạ. Bồ Tát đó ở trong một nghĩ nhớ.**

悉受如是一切問難。以一音答皆令開解。

**Tất thụ như thị nhất thiết vấn nan. Dĩ nhất âm đáp giai linh khai giải.**

**Đều nhận tất cả hỏi khó như thế. Dùng một âm thanh trả lời đều giúp cho mở rộng hiểu.**

如是若二若三。若百若千。

**Như thị nhược nhị nhược tam. Nhược bách nhược thiên.**

**Như thế hoặc hai hay ba. Hoặc trăm hay nghìn.**

乃至不可說不可說三千大千世界滿中眾生。

**Nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết Tam thiên Đại thiên Thế giới mãn trung chúng sinh.**

**Thậm chí chúng sinh ở trong đây khắp Ba nghìn Đại thiên Thế giới không thể nói không thể nói.**

Kinh Hoa Nghiêm

廣爲說法。承佛神力。能爲眾生廣作佛事。倍復勤攝。

**Quảng vị thuyết Pháp. Thừa Phật Thần lực. Năng vị chúng sinh quảng tác Phật sự. Bội phục cần nhiếp.**

**Rộng vì nói Pháp. Dựa vào Thần lực của Phật. Có thể vì chúng sinh rộng làm việc Phật. Lại gấp bội siêng hút lấy.**

如是智明。

於一塵中有不可說不可說世界塵數大會。

**Như thị Trí minh. Ư nhất trần trung hữu bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới trần số đại hội.**

**Trí sáng như thế. Ở trong một bụi trần có hội lớn bằng số bụi trần của Thế giới không thể nói không thể nói.**

佛在此中。隨眾生心而爲說法。

**Phật tại thủ trung. Tùy chúng sinh tâm nhi vị thuyết Pháp.**

**Phật ở trong nơi này. Tùy theo tâm chúng sinh mà vì nói Pháp.**

令一一眾生心得若干無量諸法。

**Linh nhất nhất chúng sinh tâm đặc nhược  
can vô lượng chư Pháp.**

**Giúp cho mỗi một tâm chúng sinh được rất  
nhiều vô lượng các Pháp.**

如一佛一切諸佛亦如是。如一微塵一切十方世界。

**Như nhất Phật nhất thiết chư Phật diệc như  
thị. Như nhất vi trần nhất thiết thập phương  
Thế giới.**

**Như một Phật tất cả các Phật cũng như thế.  
Như tất cả Thế giới 10 phương ở một bụi  
trần.**

亦復如是。於是中生大憶念力。於一念中。

**Diệc phục như thị. Ư thị trung sinh đại ức  
niệm lực. Ư nhất niệm trung.**

**Cũng lại như thế. Ở trong đó sinh lực ghi  
nhớ lớn. Ở trong một nghĩ nhớ.**

從一切佛所受法明。不失一句。如上大會滿中眾生  
。

**Tòng nhất thiết Phật sở thụ Pháp minh. Bất  
thất nhất cú. Như thượng đại hội mãn trung  
chúng sinh.**

**Nhận được Pháp sáng từ tất cả Phật. Một câu không mất. Như hội lớn bên trên chúng sinh tràn đầy bên trong.**

以決定法明演清淨法。於一念中令爾所眾生。

**Dĩ quyết định Pháp minh diễn Thanh tịnh Pháp. Ư nhất niệm trung linh nhĩ sở chúng sinh.**

**Vì Pháp sáng quyết định nói Pháp Thanh tịnh. Ở trong một nghĩ nhớ giúp cho chúng sinh được như thế.**

皆得開解。何況若干世界中眾生。是菩薩住是地。

**Giai đặc khai giải. Hà hưởng nhược can Thế giới trung chúng sinh. Thị Bồ Tát trụ thị Địa.**

**Đều được mở rộng hiểu. Hưởng chi chúng sinh ở trong rất nhiều Thế giới. Bồ Tát đó dừng ở Bạc như thế.**

善根轉勝。深入諸佛行處。常與一切佛會。

**Thiện Căn chuyển thắng. Thâm nhập chư Phật hạnh xứ. Thường dĩ nhất thiết Phật hội.**

**Căn thiện chuyển thành tốt hơn. Nhập sâu vào nơi các hạnh Phật. Thường ở tất cả hội Phật.**

深入菩薩解脫。菩薩隨順如是智。常見諸佛。

**Thâm nhập Bồ Tát Giải thoát. Bồ Tát tùy thuận như thị Trí. Thường kiến chư Phật. Nhập sâu vào Giải thoát của Bồ Tát. Bồ Tát thuận theo Trí tuệ như thế. Thường thấy các Phật.**

於一一劫中無量無邊百千萬億以上供具供養諸佛。

**Ư nhất nhất Kiếp trung vô lượng vô biên bách thiên vạn ức dĩ thượng cúng cụ cúng dưỡng chư Phật.**

**Ở trong mỗi một Kiếp vô lượng vô biên trăm nghìn vạn trăm triệu dùng đồ cúng tốt nhất, cúng dưỡng các Phật.**

於諸佛所種種問難。通達諸陀羅尼。一切善根。

**Ư chư Phật sở chủng chủng vấn nan.**

**Thông đạt chư Đà La Ni.**

**Ở nơi ở của các Phật đủ loại hỏi khó.**

**Thông suốt các Nhận giữ nhớ không quên.**

轉勝明淨。佛子! 如鍊真金。具足莊嚴。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhất thiết thiện Căn chuyển thắng minh  
tịnh. Phật Tử ! Như luyện chân kim. Cự túc  
trang nghiêm.**

**Tất cả Căn thiện chuyển thành sáng sạch  
tốt hơn. Phật Tử ! Như luyện vàng 10.**

**Trang nghiêm đầy đủ.**

爲轉輪王所著寶冠。一切小王無能奪者。

**Vị Chuyển luân Vương sở trước bảo quan.**

**Nhất thiết Tiểu vương vô năng đoạt giả.**

**Vì Vua Chuyển luân nương nhờ mũ báu.**

**Tất cả Vua nhỏ không thể đoạt được.**

菩薩亦如是。住善慧地。一切善根轉勝明淨。

**Bồ Tát diệc như thị. Trụ Thiện tuệ Địa.**

**Nhất thiết thiện Căn chuyển thắng minh  
tịnh.**

**Bồ Tát cũng như thế. Dừng ở Bạc Trí tuệ  
thiện. Tất cả Căn thiện chuyển thành sáng  
sạch tốt hơn.**

聲聞辟支佛，諸地菩薩所不能壞。是菩薩善根轉明。

**Thanh Văn Bích Chi Phật, chư Địa Bồ Tát  
sở bất năng hoại. Thị Bồ Tát thiện Căn  
chuyển minh.**

**Thanh Văn Bích Chi Phật, Bồ Tát các Bậc không thể phá hỏng. Căn thiện của Bồ Tát đó chuyển thành sáng.**

能照眾生煩惱難處。如大梵王。

**Năng chiếu chúng sinh Phiền não nạn xứ. Như Đại Phạm vương.**

**Có thể chiếu sáng nơi hoạn nạn Phiền não của chúng sinh. Như Vua Đại Phạm.**

三千世界一切難處。皆悉能照。菩薩亦如是。住善慧地。

**Tam thiên Thế giới nhất thiết nạn xứ. Giai tất năng chiếu. Bồ Tát diệc như thị. Trụ Thiện tuệ Địa.**

**Tất cả nơi hoạn nạn của Ba nghìn Thế giới. Hết thảy đều có thể chiếu sáng. Bồ Tát cũng như thế. Ở Bậc Trí tuệ thiện.**

善根明淨。照諸眾生煩惱難處。諸佛子!

**Thiện Căn minh tịnh. Chiếu chư chúng sinh Phiền não nạn xứ. Chư Phật Tử!**

**Căn thiện sáng sạch. Chiếu sáng nơi hoạn nạn Phiền não của các chúng sinh. Các Phật Tử!**

Kinh Hoa Nghiêm

是名略說菩薩善慧地。若廣說者。

**Thị danh lược thuyết BỒ Tát Thiện tuệ  
Địa. Nhược quảng thuyết giả.**

**Tên là nói sơ lược Bậc Trí tuệ thiện của BỒ  
Tát. Nếu nói rộng mở.**

則無量無邊劫。不可得盡。菩薩住是地。多作大梵  
王。

**Tắc vô lượng vô biên Kiếp. Bất khả đắc  
tận. BỒ Tát trụ thị Địa. Đa tác Đại Phạm  
vương.**

**Chắc là vô lượng vô biên Kiếp. Không thể  
tận cùng. BỒ Tát ở Bậc này. Đa phần làm  
Vua Đại Phạm.**

典領三千大千世界。無有能勝。如實解義者。

**Diển lĩnh Tam thiên Đại thiên Thế giới. Vô  
hữu năng thắng. Như thực giải nghĩa giả.**

**Thống lĩnh Ba nghìn Đại thiên Thế giới.**

**Không thể hơn được. Hiểu nghĩa như thực.**

於自在中而得自在。善能宣說聲聞辟支佛，  
菩薩波羅蜜。

Kinh Hoa Nghiêm

**Ư Tự tại trung nhi đắc Tự tại. Thiện năng tuyên thuyết Thanh Văn Bích Chi Phật, Bồ Tát Ba La Mật.**

**Ở trong Tự do mà được Tự do. Để có thể đọc nói Thanh Văn Bích Chi Phật, Pháp tới Niết Bàn của Bồ Tát.**

眾生問難無能窮盡。所作善業。布施，愛語，利益，同事。

**Chúng sinh vấn nan vô năng cùng tận. Sở tác thiện Nghiệp. Bồ thí, ái ngữ, lợi ích, đồng sự.**

**Chúng sinh hỏi khó không thể tận cùng. Làm được Nghiệp thiện. Bồ thí, lời nói nhân ái, lợi ích, cùng làm việc.**

皆不離念佛。不離念法。乃至不離念一切種智。

**Giai bất ly niệm Phật. Bất ly niệm Pháp.**

**Nãi chí bất ly niệm Nhất thiết chủng Trí.**

**Đều không rời nhớ Phật. Không rời nhớ**

**Pháp. Thậm chí không rời nhớ Tất cả loại Trí tuệ.**

常生是心。我當於一切眾生。爲首爲勝。

**Thường sinh thị tâm. Ngã đương ư nhất thiết chúng sinh vi thủ vi thắng.**

**Thường sinh tâm đó. Con đang với tất cả chúng sinh là đứng hàng đầu là tốt hơn.**

乃至於一切眾生爲依止者。是菩薩若欲如是勤行精進。

**Nãi chí ư nhất thiết chúng sinh vi y chỉ giả. Thị Bồ Tát nhược dục như thị cần hành Tinh tiến.**

**Thậm chí với tất cả chúng sinh là đừng dựa vào. Bồ Tát đó nếu muốn siêng thực hành Tinh tiến như thế.**

於一念中得百萬阿僧祇三千大千世界微塵數三昧。

**Ư nhất niệm trung đắc bách vạn A tăng kì Tam thiên Đại thiên Thế giới vi trần số Tam muội.**

**Ở trong một nghĩ nhớ được trăm vạn A tăng kì Tam muội bằng số bụi trần của Ba nghìn Đại thiên Thế giới.**

乃至能示百萬阿僧祇三千大千世界微塵數菩薩。

**Nãi chí năng thị bách vạn A tăng kì Tam thiên Đại thiên Thế giới vi trần số Bồ Tát.**

**Thậm chí có thể tỏ rõ BỒ TÁT bằng số bụi trần của trăm vạn A tăng kì Ba nghìn Đại thiên Thế giới.**

以爲眷屬。若以願力神通自在。復過是數。

**Dĩ vi quyến thuộc. Nhược dĩ nguyện lực Thần thông Tự tại. Phục quá thị số.**

**Dùng làm quyến thuộc. Nếu dùng lực nguyện Thần thông Tự do. Lại vượt qua số đó.**

百千萬億那由他劫不可計知。

**Bách thiên vạn ức Na do tha Kiếp bất khả kể tri.**

**Trăm nghìn vạn trăm triệu Na do tha Kiếp không thể tính biết.**

爾時金剛藏菩薩欲重明此義。以偈頌曰：

**Nhĩ thời Kim Cương Tạng BỒ TÁT dục trùng minh thử nghĩa. Dĩ kê tụng viết.**

**Khi đó Kim Cương Tạng BỒ TÁT muốn sáng lại nghĩa này. Dùng bài kê tụng nói rằng：**

諸菩薩隨順。無量深智力。

**Chư BỒ TÁT tùy thuận. Vô lượng thâm Trí lực.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Các BỒ Tát thuận theo. Vô lượng lực Trí sâu.**

第一最微妙。一切世難知。

**Đệ nhất tối vi diệu. Nhất thiết thế nan tri.**

**Vi diệu tối cao nhất. Tất cả đời khó biết.**

利益眾生者。能至第九地。

**Lợi ích chúng sinh giả. Năng chí đệ cửu**

**Địa.**

**Làm lợi ích chúng sinh. Hay tới Bạc thứ 9.**

得入於諸佛。祕密之法藏。

**Đắc nhập ư chư Phật. Bí mật chi Pháp**

**tạng.**

**Được nhập vào các Phật. Tạng Pháp Phật**

**bí mật.**

得微妙最上。三昧陀羅尼。

**Đắc vi diệu tối thượng. Tam muội Đà La**

**Ni.**

**Được vi diệu cao nhất. Tam muội Đà La Ni.**

廣大神通力。善入世界相。

**Quảng đại Thần thông lực. Thiện nhập Thế giới tướng.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Lực Thần thông rộng lớn. Dễ vào tướng Thế giới.**

智慧力決定。能觀諸佛法。

**Trí tuệ lực quyết định. Năng quan chư Phật Pháp.**

**Lực Trí tuệ quyết định. Hay xem các Pháp Phật.**

大願悲心淨。得入第九地。

**Đại nguyện Bi tâm tịnh. Đắc nhập đệ cửu Địa.**

**Nguyện lớn tâm Bi sạch. Được vào Bạc thứ 9.**

順行此上地。持諸佛法藏。

**Thuận hành thử thượng Địa. Trì chư Phật Pháp tạng.**

**Thuận làm Bạc cao này. Giữ các tạng Pháp Phật.**

即能通諸法。善不善無記。

**Tức năng thông chư Pháp. Thiện bất thiện vô kí.**

**Liên hay tỏ các Pháp. Không nhớ thiện không thiện.**

Kinh Hoa Nghiêm

有漏及無漏。世間出世間。

**Hữu Lộ cập vô Lộ. Thế gian xuất Thế gian.**

**Có Phiền và không Phiền. Thế gian ngoài Thế gian.**

是可思議法。是不可思議。

**Thị khả tư nghị Pháp. Thị bất khả tư nghị. Pháp đó không nghĩ bàn. Nó không thể nghĩ bàn.**

知法定不定。三乘具足相。

**Tri Pháp định bất định. Tam Thừa cụ túc tướng.**

**Biết Pháp yên không yên. Tướng Ba Bậc đầy đủ.**

思惟分別此。有爲無爲法。

**Tư duy phân biệt thử. Hữu vi Vô vi Pháp. Suy nghĩ phân biệt nó. Pháp Có hình, Không hình.**

起知如是法。滅諸無明闇。

**Khởi tri như thị Pháp. Diệt chư Vô minh ám.**

**Nỗ biết Pháp như thế. Mất các Ngu tối đen.**

隨順是智心。則為第一妙。

**Tùy thuận thị Trí tâm. Tắc vi đê nhất diệu. Thuận theo tâm Trí đó. Chắc là hay bậc nhất.**

悉知一切難。諸心差別相。

**Tất tri nhất thiết nạn. Chư tâm sai biệt tướng.**

**Đều biết tất cả nạn. Các tướng tâm khác biệt.**

莊飾世輕易。無邊自在心。

**Trang sức thế khinh dị. Vô biên Tự tại tâm. Dễ dàng trang sức đời. Tâm Tự do vô biên.**

煩惱深淺相。心伴不離相。

**Phiền não thâm thiển tướng. Tâm bạn bất ly tướng.**

**Tướng Phiền não nông sâu. Tâm cùng không rời tướng.**

知使纏差別。隨順相續有。

**Tri sử triền sai biệt. Tùy thuận tương tục hữu.**

**Biết khiến buộc khác biệt. Thuận theo có liên tục.**

知業種種雜。各各差別相。

**Tri Nghiệp chủng chủng tạp. Các các sai biệt tướng.**

**Biết Nghiệp đủ loại tạp. Tướng mỗi loại khác biệt.**

因滅果不失。通達如是事。

**Nhân diệt quả bất thất. Thông đạt như thị sự.**

**Nhân mất quả không mất. Thông suốt việc như thế.**

又知於眾生。諸根軟中上。

**Hựu tri ư chúng sinh. Chư Căn nhuyễn trung thượng.**

**Lại biết được chúng sinh. Các Căn mềm cao giữa.**

廣大差別等。先際後際相。

**Quảng đại sai biệt đẳng. Tiên tế hậu tế tướng.**

**Rộng lớn các sai khác. Tướng thời trước thời sau.**

Kinh Hoa Nghiêm

知欲軟中上。及諸性差別。

**Tri dục nhuyễn trung thượng. Cập chư tính sai biệt.**

**Biết tham mềm cao giữa. Và các tính khác biệt.**

乃至能悉知。八萬四千種。

**Nãi chí năng tất tri. Bát vạn tứ thiên chủng.**

**Thậm chí đều hay biết. Tám vạn 4 nghìn loại.**

煩惱使難處。無始來不滅。

**Phiền não sử nạn xứ. Vô thủy lai bất diệt.**

**Nơi nạn khiến Phiền não. Xưa tới nay không mất.**

皆與心共行。繫縛不可斷。

**Giai dữ tâm cộng hành. Hệ phược bất khả đoạn.**

**Đều cùng đi với tâm. Trói buộc không thể cắt.**

知諸結使等。但妄想分別。

**Tri chư kết sử đẳng. Dẫn vọng tưởng phân biệt.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Biết các khiến kết buộc. Chỉ ảo tưởng phân biệt.**

無有方處所。亦無定事相。

**Vô hữu phương xứ sở. Diệc vô định sự tướng.**

**Không có hướng nơi ở. Tướng việc cũng không yên.**

常不離於身。又亦難得知。

**Thường bất ly ư thân. Hựu diệc nan đắc tri.**

**Thường không rời nơi thân. Lại cũng khó biết được.**

禪定力能遮。金剛道能斷。

**Thiền định lực năng già. Kim Cương Đạo năng đoạn.**

**Hay che lực Thiền định. Đạo Kim Cương hay dứt.**

又能知諸生。入六道差別。

**Hựu năng tri chư Sinh. Nhập lục Đạo sai biệt.**

**Lại hay biết các Sinh. Vào 6 Đạo khác biệt.**

愛潤無明覆。業田識是種。

Kinh Hoa Nghiêm

**Ái nhuận Vô minh phúc. Nghiệp điền,  
Thức thị chủng.**

**Yêu đắm Ngu tối che. Nghiệp ruộng, Thức  
hạt giống.**

生於後身芽。名色共增長。

**Sinh ư hậu thân nha. Danh Sắc cộng tăng  
trưởng.**

**Sinh đời sau là mầm. Danh Sắc cùng tăng  
trưởng.**

無始生死來。相續在三界。

**Vô thủy sinh tử lai. Tương tục tại Tam giới.**

**Sinh chết xưa tới nay. Liên tục ở Ba Cõi.**

知諸天龍趣。由煩惱業心。

**Tri chư Thiên Long thú. Do Phiền não  
Nghiệp tâm.**

**Biết hướng các Trời Rồng. Do tâm Nghiệp  
Phiền não.**

若離於此法。是則無所有。

**Nhược ly ư thử Pháp. Thị tắc vô sở hữu.**

**Nếu rời xa Pháp này. Chắc là tất cả không.**

一切諸眾生。皆在三趣中。

**Nhất thiết chư chúng sinh. Giai tại tam Thú trung.**

**Tất cả các chúng sinh. Đều trong 3 Đạo ác.**  
或沒諸邪見。或在於智道。

**Hoặc một chư tà kiến. Hoặc tại ư Trí Đạo. Hoặc chìm do thấy sai. Hoặc ở trong Đạo Trí.**

菩薩住是地。悉知眾生心。

**Bồ Tát trụ thị Địa. Tất tri chúng sinh tâm.**

**Bồ Tát ở Bậc đó. Đều biết tâm chúng sinh.**  
諸根及欲樂。種種差別義。

**Chư Căn cập dục nhạo. Chủng chủng sai biệt nghĩa.**

**Các Căn và ham thích. Đủ loại nghĩa khác biệt.**

深心善思惟。隨宜而說法。

**Thâm tâm thiện tư duy. Tùy nghi nhi thuyết Pháp.**

**Tâm sâu hay suy nghĩ. Tùy nghi mà nói Pháp.**

通達無礙智。善以言辭說。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thông đạt vô ngại Trí. Thiện dĩ ngôn từ thuyết.**

**Thông suốt Trí không ngại. Hay dùng từ ngữ nói.**

菩薩爲法師。猶如師子王。

**Bồ Tát vi Pháp sư. Do như Sư Tử vương.  
Bồ Tát là Thầy Pháp. Giống như Vua Sư Tử.**

牛王寶山王。安住無所畏。

**Ngưu vương bảo sơn vương. An trụ vô sở úy.**

**Vua Trâu, núi báu lớn. Yên ở không sợ hãi.**

普於諸世界。雨甘露法味。

**Phổ ư chư Thế giới. Vũ Cam lộ Pháp vị.  
Khắp cả các Thế giới. Tưới vị Pháp Cam lộ.**

猶如大龍王。能雨滿大海。

**Do như đại Long vương. Năng vũ mãn đại hải.**

**Giống như Vua Rồng lớn. Hay mưa đầy biển lớn.**

是菩薩善知。法義辭無礙。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thị BỒ Tát thiện tri. Pháp Nghĩa Từ vô ngại.**

**BỒ Tát đó hay biết. Từ Nghĩa Pháp không ngại.**

善能隨順行。具足樂說力。

**Thiện năng tùy thuận hành. Cụ túc Nhạo thuyết lực.**

**Hay dễ làm thuận theo. Đủ lực Ham thích nói.**

能得於百萬。阿僧祇總持。

**Năng đắc ư bách vạn. A tăng kì Tổng trì.**

**Hay được với trăm vạn. A tăng kì Tổng trì.**

能受諸佛法。如海受龍雨。

**Năng thụ chư Phật Pháp. Như hải thụ Long vũ.**

**Hay nhận các Pháp Phật. Như biển nhận mưa Rồng.**

菩薩得如是。諸深妙清淨。

**BỒ Tát đắc như thị. Chư thâm diệu Thanh tịnh.**

**BỒ Tát được như thế. Các Thanh tịnh hay sâu.**

Kinh Hoa Nghiêm

無量陀羅尼。諸三昧力故。

**Vô lượng Đà La Ni. Chư Tam muội lực cố.**

**Vô lượng Đà La Ni. Do các lực Tam muội.**

能於一念中。得見無量佛。

**Năng ư nhất niệm trung. Đắc kiến vô lượng Phật.**

**Hay trong một nghĩ nhớ. Được thấy vô lượng Phật.**

聞已淨梵音。演說妙法寶。

**Văn dĩ tịnh Phạm âm. Diễn thuyết diệu Pháp bảo.**

**Đã nghe tiếng Phạm sạch. Diễn thuyết Pháp báu hay.**

是菩薩或教。大千界眾生。

**Thị Bồ Tát hoặc giáo. Đại thiên giới chúng sinh.**

**Bồ Tát đó hoặc dạy. Chúng sinh Cõi Đại thiên.**

隨心根所好。說法令歡喜。

**Tùy tâm Căn sở hảo. Thuyết Pháp linh hoan hỉ.**

**Tùy theo tâm Căn tốt. Nói Pháp giúp vui mừng.**

如是等無量。三千大千國。

**Như thị đẳng vô lượng. Tam thiên Đại thiên Quốc.**

**Như thế cùng vô lượng. Ba nghìn Nước Đại thiên.**

轉深勤精進。而作是思惟。

**Chuyển thâm cần Tinh tiến. Nhi tác thị tư duy.**

**Chuyển sâu siêng Tinh tiến. Mà làm suy nghĩ đó.**

於一微塵中。無量佛說法。

**Ư nhất vi trần trung. Vô lượng Phật thuyết Pháp.**

**Ở trong một bụi trần. Vô lượng Phật nói Pháp.**

隨眾生心相。演說於妙義。

**Tùy chúng sinh tâm tướng. Diễn thuyết ư diệu nghĩa.**

**Theo tâm tướng chúng sinh. Diễn thuyết nghĩa vi diệu.**

Kinh Hoa Nghiêm

是菩薩皆受。如地受諸種。

**Thị BỒ Tát giai thụ. Như địa thụ chư chủng.**

**BỒ Tát đó đều nhận. Như đất nhận hạt giống.**

復作如是願。十方諸所有。

**Phục tác như thị nguyện. Thập phương chư sở hữu.**

**Lại làm nguyện như thế. Mười phương và tất cả.**

國土中眾生。皆合爲一會。

**Quốc thổ trung chúng sinh. Giai hợp vi nhất hội.**

**Chúng sinh trong Đất nước. Đều hợp làm một hội.**

我於一念中。皆悉知其心。

**Ngã ư nhất niệm trung. Giai tất tri kỳ tâm.**

**Con trong một nghĩ nhớ. Đều cùng biết tâm đó.**

以一音說法。悉令斷疑網。

**Dĩ nhất âm thuyết Pháp. Tất linh đoạn nghi võng.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Dùng một tiếng nói Pháp. Đều giúp cắt lưới nghi.**

菩薩住是地。人天中法王。

**Bồ Tát trụ thị Địa. Nhân Thiên trung Pháp vương.**

**Bồ Tát ở Bạc đó. Vua Pháp trong Trời Người.**

爲大說法師。隨順眾生性。

**Vi đại thuyết Pháp sư. Tùy thuận chúng sinh tính.**

**Làm Thầy Pháp nói lớn. Thuận theo tính chúng sinh.**

常於日夜中。與諸佛共會。

**Thường ư nhật dạ trung. Dĩ chư Phật cộng hội.**

**Thường ở trong ngày đêm. Cùng hội với các Phật.**

能住甚深妙。寂滅智解脫。

**Năng trụ thậm thâm diệu. Tịch diệt Trí Giải thoát.**

**Hay ở hay rất sâu. Giải thoát Trí Rỗng lặng.**

供養無量佛。善根轉明淨。

Kinh Hoa Nghiêm

**Cúng dưỡng vô lượng Phật. Thiện Căn chuyển minh tịnh.**

**Cúng dưỡng vô lượng Phật. Căn thiện chuyển sáng sạch.**

猶如轉輪王。真金莊嚴冠。

**Do như Chuyển luân Vương. Chân kim trang nghiêm quan.**

**Giống như Vua Chuyển luân. Vàng 10 trang nghiêm mũ.**

光明照眾生。諸煩惱難處。

**Quang minh chiếu chúng sinh. Chư Phiền não nạn xứ.**

**Quang sáng chiếu chúng sinh. Nơi nạn các Phiền não.**

如梵王光明。照於大千界。

**Chư Phạm vương Quang minh. Chiếu ư Đại thiên giới.**

**Quang sáng các Vua Phạm. Chiếu sáng Cõi Đại thiên.**

菩薩住是地。於三千世界。

**Bồ Tát trụ thị Địa. Ư Tam thiên Thế giới.**

**Bồ Tát ở Bạc đó. Ở Ba nghìn Thế giới.**

Kinh Hoa Nghiêm

作大梵天王。諸根悉猛利。

**Tác Đại Phạm Thiên vương. Chư Căn tất  
mãnh lợi.**

**Làm Vua Trời Đại Phạm. Các Căn đều  
mạnh sắc.**

善以三乘法。示悟諸眾生。

**Thiện dĩ tam Thừa Pháp. Thị ngộ chư  
chúng sinh.**

**Hay dùng Pháp ba Bậc. Tỏ rõ các chúng  
sinh.**

所作諸善業。皆順於正念。

**Sở tác chư thiện Nghiệp. Giai thuận ư  
Chính niệm.**

**Làm được các Nghiệp thiện. Điều thuận  
theo Nhớ đúng.**

能於一念中。而得無有量。

**Năng ư nhất niệm trung. Nhi đắc vô hữu  
lượng.**

**Hay trong một nghĩ nhớ. Mà được không có  
hạn.**

世界微塵數。諸深妙三昧。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thế giới vi trần số. Chư thâm diệu Tam muội.**

**Bằng số bụi Thế giới. Các Tam muội sâu hay.**

得見十方佛。微妙音說法。

**Đắc kiến thập phương Phật. Vi diệu âm thuyết Pháp.**

**Được thấy Phật 10 phương. Âm vi diệu nói Pháp.**

見佛大神力。更發無量願。

**Kiến Phật đại Thần lực. Cánh phát vô lượng nguyện.**

**Thấy Thần lực lớn Phật. Càng phát vô lượng nguyện.**

如是第九地。大智所行處。

**Như thị đệ cửu Địa. Đại Trí sở hành xứ.**

**Bậc thứ 9 như thế. Trí lớn được nơi đi.**

深妙難知見。今已略說竟。

**Thâm diệu nan Tri kiến. Kim dĩ lược thuyết cánh.**

**Hay sâu khó Thấy biết. Nay nói qua đã xong.**

大方廣佛華嚴經卷第二十六

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh  
quyển đệ nhị thập lục.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật  
quyển thứ 26.**

=====

=====T

**UỆ QUANG 慧光 FOUNDATION**

**<http://www.daitangvietnam.com>**

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn  
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt  
3/2013.**

=====

=====